

LEV TOLSTOY

CHÚA BIẾT SỰ THẬT NHƯNG CHẴNG NÓI NGAY

Tập truyện ngắn
Trần Thị Phương Phương dịch



vh NHÀ XUẤT BẢN
VĂN HỌC

CHÚA BIẾT SỰ THẬT NHƯNG CHẴNG NÓI NGAY

Tác giả: **Lev Tolstoy**

Tập Truyện ngắn

Nhà xuất bản: **NXB Văn Học**

Đóng gói ebook: **Cuibap**

Nguồn text: **Waka**

LỜI NÓI ĐẦU

Lev Nikolaevich Tolstoy (1828 – 1910) được biết đến là tác giả của những bộ tiểu thuyết vĩ đại *Chiến tranh và Hòa bình*, *Anna Karenina*.

Tuy nhiên, ngoài tiểu thuyết, Tolstoy còn viết truyện vừa và truyện ngắn trong suốt cuộc đời sáng tác của mình. Tác phẩm *Thời thơ ấu* hoàn thành năm 1852 là tiểu thuyết đầu tay đã khiến cho Tolstoy được độc giả Nga chú ý đến. Sau đó ông còn viết nhiều truyện vừa và truyện ngắn như: *Truyện Sevastopol* (1855), *Buổi sáng của một trang chủ* (1856), *Hai kỵ binh* (1856), *Albert* (1858), v.v... Những thập niên cuối thế kỷ XIX, danh tiếng thế giới của Tolstoy cũng gắn với những truyện như *Cái chết của Ivan Ilich* (1884 – 1886), *Bản sonata Kreutzer* (1887 – 1889), *Giám mục Sergy* (1898), *Hadji Murat* (1896 – 1904), v.v...

Truyện ngắn *Người tù Kavkaz* là một trong số ít những tác phẩm mà Tolstoy cho là “nghệ thuật đích thực”, là “kiểu mẫu về các thủ pháp và ngôn ngữ” để “viết cho các tác phẩm lớn.” Cốt truyện gợi nhớ đến bản trường ca cùng tên của đại thi hào A.S. Pushkin (1799 – 1837). Truyện được viết năm 1872, in trên tạp chí *Zaria*, sau đó được đưa vào quyển 2, tập thứ tư của bộ bốn tập *Sách tập đọc tiếng Nga*, xuất bản những năm 1874 – 1875, cùng với bộ *Sách học vần* nhằm phục vụ hoạt động giáo dục của nhà văn ở Yasnaya Polyana. *Sách tập đọc tiếng Nga* sau đó được tái bản nhiều lần, trở thành một trong những sách giáo khoa được sử dụng rộng rãi trong các trường học ở nông thôn Nga cuối thế kỷ XIX.

Câu chuyện về người lái buôn già bị kết tội oan từng được kể trong *Chiến tranh và Hòa bình* qua lời nhân vật Karataev (tập 4, phần 3, chương XIII)^[1], sau đó được Tolstoy phát triển thành truyện ngắn *Chúa biết sự thật nhưng chẳng nói ngay* (nhân đề xuất phát từ một tục ngữ Nga). Truyện đăng trên tạp chí *Đàm thoại* năm 1872, rồi được nhà văn đưa vào tập 3 của

Sách tập đọc tiếng Nga, với phụ chú về thể loại sau nhan đề là “быль” – tức truyện viết về sự kiện có thật.

Vào đầu tháng sáu năm 1885, Tolstoy báo tin cho người bạn thân tín V.G. Chertkov (1854 – 1936), người xuất bản các truyện ngắn “dành cho dân chúng” của nhà văn, rằng “đã viết xong một truyện nhỏ rất hay” và “đang chờ để nhờ Ge (tức Nikolai Ge (1831 – 1894), họa sĩ chuyên vẽ tranh phong cảnh, là người minh họa cho một số truyện ngắn có nội dung tôn giáo của Tolstoy, ND) vẽ tranh minh họa.” Đó là truyện ngắn *Hai ông già*, mà nguồn gốc ý tưởng của nó, theo nhiều nhà nghiên cứu, là các huyền thoại về những người hành hương trong văn học Nga cổ.

Cũng gần với truyền thống văn học Nga cổ và văn học dân gian là truyện ngắn mang màu sắc ngụ ngôn *Những cô bé khôn ngoan hơn các ông già* viết cùng năm 1885, trong đó thể hiện một quan niệm của nhà văn: bản chất thiện nằm ở nơi con trẻ, là thứ có thể hóa giải xung đột, hận thù.

Tiệm cà phê ở Surat được phóng tác từ tác phẩm cùng tên của nhà văn Pháp Bernardin de Saint-Pierre (1737 – 1814). Tolstoy viết lại bằng một ngôn ngữ giản dị hơn so với nguyên tác (một đặc điểm phong cách của nhà văn, đặc biệt ở các truyện ngắn), nhưng giữ gần như toàn bộ cốt truyện, bởi theo lời của chính ông trong thư gửi Chertkov vào 23 tháng Giêng năm 1887, nó “cũng thể hiện ý tưởng, rằng chúng ta tin vào những tôn giáo khác nhau nhưng ở dưới cùng một Chúa” – điều mà Tolstoy tuyên truyền trong học thuyết về tôn giáo và đạo đức của mình.

Alyosha Nồi đất là một trong những truyện ngắn cuối cùng của Tolstoy, viết năm 1905, kể về cuộc đời và cái chết của một con người nhu mì, chăm chỉ, dễ bảo, hơi ngốc nghếch, mà nguyên mẫu có thể là một người làm công tên Alyosha trong gia đình nhà văn, như theo hồi ức của T.A. Kuzminskaya, em vợ nhà văn. Truyện được xuất bản năm 1911, sau khi nhà văn qua đời. Nhà phê bình D.S. Mirsky (1890 – 1939) đã xem đây là “một trong những sáng tạo hoàn hảo nhất của Tolstoy.”

Các truyện ngắn trong tập sách này chỉ là một phần rất nhỏ trong sự nghiệp sáng tác đồ sộ, nằm trong nhóm tác phẩm được gọi tên là “những truyện bình dân” (народные рассказы), nhưng chúng phần nào phản ánh

hành trình tư tưởng, cũng như cho thấy những đặc trưng thi pháp tiêu biểu của Tolstoy, nhất là ở giai đoạn cuối đời.

Người dịch

NGƯỜI TÙ KAVKAZ

I

Có một sĩ quan tên Zhilin phục vụ trong quân đội ở Kavkaz.

Một ngày kia, chàng nhận được thư nhà. Đó là thư của mẹ chàng. Bà viết: *“Mẹ đã già rồi, mẹ muốn được trông thấy thằng con trai yêu quý của mình một lần trước khi chết. Con hãy về chào mẹ và chôn mẹ đã, rồi sau đó, nếu Chúa phù hộ, thì con quay lại Kavkaz phục vụ cùng với lời chúc phúc của mẹ. Nhưng mẹ có tìm được cho con một con bé, thông minh và tốt bụng, lại có chút của cải nữa. Nếu con có thể yêu nó được, thì con cưới nó và ở lại nhà.”*

Zhilin nghĩ ngợi rất lung. Đúng là bà cụ đã yếu lắm rồi và có khi chàng chẳng còn dịp nào để gặp lại bà nữa. Còn nếu cô gái kia dễ thương, thì sao chàng lại không cưới cô ta nhỉ?

Thế là chàng đến gặp ông đại tá chỉ huy xin giấy nghỉ phép, chào tạm biệt bạn bè, đãi đám lính bốn thùng đầy vodka chia tay, và chuẩn bị ra đi.

Thời gian đó đang có chiến tranh trên Kavkaz. Đêm hay ngày đi đường đều nguy hiểm. Nếu một người Nga nào mạo hiểm cưới ngựa hay cuốc bộ đi xa khỏi pháo đài của anh ta thì bọn Tartar^[2] sẽ giết anh ta ngay, hoặc bắt anh ta lên núi. Bởi vậy người ta bố trí một đội lính hai lần mỗi tuần đi từ pháo đài này sang pháo đài kế tiếp để hộ tống lữ khách. Lính đi đằng trước và đằng sau, còn khách đi ở giữa.

Lúc đó đang là mùa hè. Tảng sáng, những cỗ xe thồ tập hợp phía sau pháo đài, những người lính bước ra, và tất cả khởi hành. Zhilin cưới ngựa, cỗ xe chở hành lý của chàng đi cùng với đội xe thồ. Họ phải đi hai dặm dậm. Đoàn xe đi trong yên lặng, thỉnh thoảng đám lính dừng lại, hoặc là bánh của một cỗ xe thồ nào đó bị trật ra, hoặc ngựa không chịu đi, và thế là tất cả đều phải đợi.

Đến quá trưa bọn họ mới đi chưa được nửa đường. Trời thật bụi và nóng, nắng như thiêu đốt mà chẳng có lấy một chỗ trú nào cả, xung quanh tuyền đồng không mông quạnh, không một cái cây, không một bụi rậm nào bên đường.

Zhilin cưỡi ngựa đi trước, rồi dừng lại chờ đội xe thồ theo kịp mình. Chàng nghe tiếng tù và rúc đằng sau, đoàn người lại phải dừng lại. Chàng bắt đầu nghĩ: “Hay tốt hơn là mình đi một mình? Ngựa của mình rất tốt, nếu bọn Tartar tấn công, mình có thể phi nước đại bỏ chạy. Có khi thế còn hay hơn là phải đợi chờ thế này.”

Trong khi chàng đang ngồi ngẫm nghĩ vậy thì Kostylin, một anh chàng sĩ quan mang súng phi ngựa tới chỗ chàng và nói:

“Này Zhilin, ta đi một mình thôi đi. Thật khủng khiếp, tớ đói lắm rồi, và nóng khiếp quá, thử vắt áo tớ mà xem.”

Kostylin là một anh chàng mập mạp, nặng nề. Mồ hôi chảy ròng ròng trên khuôn mặt đỏ lựng của anh ta. Zhilin nghĩ một chút, rồi hỏi:

“Súng của cậu nạp đạn rồi chứ?”

“Rồi.”

“Vậy thì ta đi thôi, nhưng với điều kiện là ta phải luôn đi cùng nhau.”

Thế là họ phi tới trước, xuyên qua thảo nguyên, mắt luôn trông chừng hai bên. Trông rõ được khắp xung quanh. Nhưng sau khi vượt qua thảo nguyên, con đường lại chạy vào một thung lũng giữa hai ngọn đồi, và Zhilin nói: “Tốt hơn là ta lên trên đồi và xem xét xung quanh, kẻo bọn Tartar tấn công ta trước khi ta kịp biết.”

Nhưng Kostylin lại bảo: “Xem gì cơ chứ? Cứ đi thôi.”

Tuy nhiên, Zhilin không đồng ý. Chàng bảo: “Không, cậu có thể đợi ở đây nếu cậu muốn, còn tôi sẽ đi xem xét xung quanh đây.” Và chàng rẽ ngựa sang trái, đi lên đồi. Con ngựa của Zhilin là một con ngựa săn, nó mang chàng lên đồi mà như được chắp đôi cánh. (Chàng mua nó với giá một trăm rub khi nó còn là con ngựa non mới ra đàn và đã quen với nó). Chàng gần lên đến đỉnh đồi thì trông thấy khoảng ba chục tên Tartar cách chàng chỉ chưa đến trăm mét phía trước mặt. Vừa trông thấy bọn chúng, chàng vội quay ngựa ngay, nhưng những người Tartar đã trông thấy chàng.

Họ lập tức phi nước đại đuổi theo chàng, vừa đuổi vừa rút súng. Zhilin thúc ngựa cật lực phóng xuống đồi, hét lên với Kostylin: “Cầm súng lên đi.”

Và chàng thầm nói với con ngựa: “Đưa tao thoát khỏi vụ này đi cưng, đừng vấp ngã nhé, nếu ngã là tiêu đấy. Tao mà có súng rồi thì chúng đừng hòng bắt được tao.”

Nhưng thay vì đứng đợi, Kostylin vừa trông thấy bọn Tartar bèn quay ngựa chạy hết tốc lực về hướng pháo đài, quất con ngựa của hắn hết bên này đến bên kia, và cái đuôi vung vẩy của con ngựa là tất cả những gì Zhilin còn nhìn thấy trong đám bụi.

Zhilin thấy nguy rồi: súng không còn, chàng có gì nữa ngoài thanh kiếm. Chàng quay ngựa về phía đội hộ tống, định chạy trốn. Nhưng sáu tên Tartar đã cắt đường chạy của chàng. Ngựa của chàng rất hay, nhưng ngựa bọn chúng còn hay hơn, ngoài ra, chúng lại đang chắn ngang đường đi của chàng. Chàng cố kìm con ngựa lại để chạy đường khác, nhưng nó đang đà chạy nhanh quá không thể dừng lại được, lại lao thẳng vào chỗ bọn Tartar. Chàng trông thấy một tên Tartar râu hung cười trên một con ngựa xám, súng giương cao, đi tới chỗ chàng, la hét chìa cả hàm răng ra. “A” – Zhilin nghĩ – “tao biết bọn mày mà, đồ quỷ sứ. Nếu bọn mày bắt sống tao thì sẽ nhét tao xuống hầm và bán tao chứ gì. Đừng hòng bắt sống được tao.” Zhilin tuy không phải là anh chàng to lớn, nhưng rất dũng cảm. Chàng rút kiếm xông vào tên râu hung, thầm nghĩ: “Hoặc là ta húc hắn ngã xuống, hoặc đâm hắn bằng lưỡi kiếm này.” Chỉ còn cách tên râu hung một quãng bằng chiều dài con ngựa thì chàng bị bắn từ đằng sau, và ngựa của chàng trúng đạn. Nó đổ phịch, hất Zhilin ngã xuống đất.

Chàng cố đứng dậy, nhưng hai tên Tartar hôi hám đã ngồi lên người chàng và bẻ tay chàng ra sau lưng. Chàng lấy hết sức bình sinh hất chúng ra, nhưng ba tên khác đã nhảy khỏi ngựa của chúng và bắt đầu dùng báng súng đánh chàng. Chàng tối tăm mặt mũi, ngã ngựa ra. Bọn Tartar tóm lấy chàng, và lấy đai ngựa dự trữ trên yên buộc quặt tay chàng ra sau lưng, trói chàng vào yên ngựa bằng sợi thừng của người Tartar. Chúng giật mũ khỏi đầu chàng, lột ủng, lục soát khắp người, xé quần áo và lấy mất tiền cùng cái đồng hồ của chàng.

Zhilin đưa mắt tìm con ngựa của mình. Con vật khốn khổ nằm nghiêng như lúc nó vừa ngã xuống, gãy giữa, bốn vó chống lên trời không thể nào chạm xuống đất được. Một lỗ thủng trên đầu nó, và máu đen túa ra, làm ướt đám bụi đất xung quanh đến một arshin^[3].

Một tên trong bọn Tartar đến gần con ngựa và bắt đầu tháo yên cương, con ngựa vẫn còn đá được, nên hắn rút dao găm ra cắt họng con vật. Một tiếng rít bật ra từ họng nó, con ngựa gãy giữa, và rồi hết đời nó.

Bọn Tartar gỡ lấy chiếc yên và dây thừng. Tên râu hung leo lên ngựa của hắn, và bọn còn lại nhắc Zhilin lên chiếc yên sau lưng hắn. Để chàng khỏi ngã, chúng cột chàng vào thắt lưng tên râu hung, rồi sau đó tất cả phi ngựa lên đồi.

Thế là Zhilin ngồi như thế, lắc lư từ bên này sang bên kia, đầu chàng thúc vào cái lưng hôi hám của tên Tartar. Chàng không thể trông thấy gì ngoài cái lưng cuộn cuộn thịt, cái cổ gân guốc và cái gáy cạo nhẵn xanh xanh sát bên. Zhilin bị thương ở đầu, máu trên mắt bắt đầu khô, nhưng chàng không thể thay đổi tư thế ngồi trên yên ngựa, cũng như không thể lau máu đi. Tay chàng bị trói chặt đến nỗi xương cổ đau buốt.

Họ cưỡi ngựa một chặng đường dài, lên xuống các ngọn đồi. Sau đó họ đến một con sông, lội qua khúc cạn và tới một con đường dẫn qua thung lũng.

Zhilin cố nhìn xem họ đi đâu, nhưng mí mắt chàng bị dính lại vì máu, và chàng cũng không thể xoay mình được.

Hoàng hôn buông xuống, họ băng qua một con sông nữa và trèo lên một sườn núi đá. Có mùi khói và tiếng chó sủa. Họ đến một Aoul^[4]. Những người Tartar tháo ngựa, lũ trẻ chạy tới vây quanh Zhilin, la hét và ném đá vào chàng.

Tên Tartar xua lũ trẻ đi, đỡ Zhilin xuống ngựa và gọi người tới. Một gã Nogay^[5] chạy lại. Tên râu hung ra lệnh cho hắn. Hắn chạy đi và mang tới mấy cái cùm là hai khúc gỗ sồi có gắn vòng sắt, một cái móc và ổ khóa được hàn vào một trong hai vòng sắt.

Bọn họ cởi trói tay cho Zhilin, đeo cùm vào chân chàng và lôi chàng tới nhà kho, đẩy vào và khóa cửa lại.

Zhilin ngã xuống một đống phân. Chàng nằm im một lúc rồi sờ soạng tìm một chỗ êm và nằm xuống.

II

Đêm đó Zhilin hầu như không chớp mắt. Đó là thời gian trong năm mà đêm rất ngắn, và ánh sáng ban ngày chưa gì đã len qua kẽ nứt trên tường. Chàng ngồi dậy, khoét cho khe nứt rộng ra, và hé nhìn ra.

Qua lỗ hổng, chàng nhìn thấy con đường dẫn xuống chân đồi; phía bên phải là một ngôi nhà của người Tartar có trồng hai cái cây gần đó, một con chó đen nằm trên hiên, một con dê cái cùng lũ con loanh quanh gần đó, ve vẩy những cái đuôi. Rồi chàng trông thấy một người đàn bà Tartar còn trẻ trong chiếc áo rộng dài màu sáng, hai ống quần và đôi ủng cao thò ra dưới áo. Chị ta trùm áo khoác lên đầu, đội trên đó một chiếc bình kim loại lớn đựng nước. Một chú bé con đầu gần như cạo trọc, không mặc gì ngoài chiếc áo sơ mi, nắm tay chị dẫn đi; chị ta cố giữ thẳng bằng nên cơ lưng chị rung lên. Người đàn bà này mang nước vào trong nhà, và ngay sau đó, tên Tartar râu hung của ngày hôm qua bước ra, mặc một chiếc áo chần bằng lụa, dao găm cán bạc đeo bên hông, chân đi dép, và chiếc mũ đen cao bằng da cừu đội lệch ra sau. Gã bước ra ngoài, vươn mình và vượt chòm râu hung. Gã đứng một lúc, ra lệnh cho tên đầy tớ và đi khỏi.

Rồi hai gã trai đi tắm ngựa về phi qua. Mũi những con ngựa còn ướt. Vài chú nhóc tóc cạo cởi truồng, mặc mỗi áo sơ mi, chạy ra. Chúng xúm lại với nhau, chạy tới nhà kho, nhặt que thọc qua khe nứt. Zhilin quát lên, lũ trẻ la hét và chạy vụt đi, những đầu gối nhỏ nhắn để trần lấp lánh khi chúng chạy.

Zhilin rất khát, cổ họng chàng khô rang, và chàng nghĩ: “Giá họ đến mà xem mình nhỉ.”

Rồi chàng nghe tiếng ai đó mở khóa nhà kho. Gã râu hung bước vào, đi cùng là một gã khác nhỏ bé hơn, da ngăm đen, có đôi mắt đen sáng, má đỏ hồng và để râu ngắn. Hẳn ta có khuôn mặt vui tươi, như sắp cười đến nơi. Gã đàn ông này thậm chí ăn mặc còn sang hơn gã kia. Hẳn mặc một

cái áo chèn lụa màu xanh thêu chỉ vàng, con dao găm bạc ở thắt lưng, đôi dép Maroc đính bạc, và ngoài đôi giày hần còn có chiếc mũ da cừu trắng trên đầu.

Gã Tartar râu hung bước vào, làu bàu gì đó như đang bực mình, và đứng tựa lưng vào cửa, nghịch nghịch con dao găm, nhìn Zhilin đầy vẻ nghi ngại như một con sói. Gã ngăm đen nhanh nhẹn, linh hoạt, nhún nhảy như lò xo, đến thẳng bên Zhilin, ngồi xổm xuống trước mặt chàng, vỗ vai chàng và bắt đầu nói rất nhanh bằng tiếng dân tộc. Hàm răng của hần chìa ra, hần không ngừng nháy mắt, tắc lưỡi và nhắc đi nhắc lại: “Nga tốt, Nga tốt.”

Zhilin không hiểu được một từ nào, nhưng cũng nói: “Nước! Cho tôi nước uống!”

Gã da ngăm đen chỉ cười: “Nga tốt”, và tiếp tục nói thứ tiếng của mình.

Zhilin ra hiệu bằng môi và tay rằng chàng muốn uống cái gì đó.

Gã da ngăm đen hiểu ý và cười. Rồi hần nhìn ra ngoài cửa, gọi ai đó: “Dina!”

Một cô bé chạy vào: cô khoảng mười ba tuổi, sáng sủa mảnh mai, giống hệt gã Tartar ngăm đen. Cô cũng có đôi mắt đen trong trẻo, và khuôn mặt dễ coi. Cô mặc một chiếc áo xanh dài ống tay rộng và không có thắt lưng. Đường viền ở vạt trước và tay áo thêu màu đỏ. Cô mặc quần và chân xỏ đôi dép, trên dép lại là đôi giày bền chắc gót cao. Cô đeo một cái vòng cổ làm bằng những đồng xu bạc của Nga. Cô để đầu trần, và mái tóc đen được tết lại, buộc bằng dây nơ cùng sợi dây mạ vàng và những đồng xu bằng bạc.

Cha cô ra mệnh lệnh, và cô bé chạy đi rồi trở lại với cái bình kim loại. Cô mang nước đến cho Zhilin rồi ngồi xuống, thu mình lại khiến đầu gối nhô cao hơn đầu, và cô ngồi như vậy với đôi mắt mở to nhìn Zhilin uống nước, làm như chàng là một con vật hoang vậy.

Khi Zhilin trả chiếc bình không lại cho cô bé, cô bất ngờ nhảy ra sau như con dê hoang, làm cha cô bật cười. Gã sai cô bé đi làm một việc gì khác nữa. Cô cầm chiếc bình chạy đi và mang lại một ít bánh không men

đặt trên tấm thớt tròn, và lại ngồi xuống co chân lại nhìn Zhilin với đôi mắt sáng rỡ.

Rồi những người Tartar bỏ đi, khóa cửa lại.

Một lúc sau, tên người Nogay đến và nói: “Ayda, ông chủ, Ayda!”

Hắn cũng không biết tiếng Nga. Tất cả những gì Zhilin có thể đoán được là hắn bảo chàng đi đâu đó.

Zhilin theo sau tên Nogay, nhưng khập khiễng vì những cái cùm kéo chân chàng làm chàng hầu như không thể bước được. Vừa ra khỏi nhà kho, chàng trông thấy khu làng của người Tartar với khoảng mười nóc nhà, và một thánh đường có tháp chuông nhỏ. Ba con ngựa đã thặng yên cương đứng trước một ngôi nhà; những chú nhóc giữ dây cương của chúng. Gã Tartar ngăm đen bước từ ngôi nhà đó ra, vẫy tay ra hiệu cho Zhilin theo gã. Rồi gã cười, nói gì đó bằng tiếng của mình, và quay vào lại trong nhà.

Zhilin bước vào nhà. Một căn phòng rất tốt, tường trát bằng đất sét rất phẳng phiu. Cạnh tường là đồng giường gối nhồi lông rục rờ; bức tường bên cạnh được bao phủ đầy thảm là chỗ để treo đồ, trong đó có những khẩu súng dài, súng ngắn đã lên đạn và kiếm, tất cả đều được khảm bạc. Sàn nhà sạch bóng. Một khoảng rộng trong góc trái tấm nỉ, trên tấm nỉ là thảm, còn trên thảm là những tấm đệm nhồi lông tơ. Trên những tấm đệm đó có năm gã Tartar đang ngồi, gã ngăm đen, gã râu hung, và ba người khác. Họ đều mang dép đi trong nhà, mỗi người có một tấm nệm lót lưng. Trước họ là những cái bánh kê đặt trong khay tròn, bơ lỏng trong bát và một bình buza, tức bia của người Tartar. Họ ăn cả bánh lẫn bơ đều bằng cách bốc tay.

Gã ngăm đen đứng lên và ra lệnh cho Zhilin ngồi một bên, không phải trên thảm mà dưới đất, rồi hắn lại ngồi xuống thảm, mời các vị khách bánh kê và bơ. Người đầy tớ đẩy Zhilin ngồi xuống sau khi đã tháo giày của chàng đặt ra ngoài cửa nơi để những đôi giày khác, rồi hắn ngồi xuống cạnh ông chủ trên tấm nỉ xem những người kia ăn và liếm mép.

Những người Tartar ăn đến kỳ no, và một người đàn bà mặc cùng kiểu quần áo như cô bé gái – áo dài và mặc quần, đội khăn trên đầu – đến thu dọn đi những gì còn thừa, rồi mang tới một cái chậu lớn và một bình đựng nước có vòi hẹp. Những người Tartar rửa tay, nắm tay lại, quỳ xuống, thối

phù ra bốn góc và cầu nguyện. Sau khi trò chuyện một lúc, một người khách quay sang Zhilin và nói bằng tiếng Nga:

“Mày bị Kazi Mohammed bắt” – hắn nói và chỉ vào gã râu hung – “Còn Kazi Mohammed đem mày cho Abdul Murat” – hắn chỉ ra gã ngăm đen – “Abdul Murat bây giờ là ông chủ của mày.”

Zhilin im lặng. Rồi Abdul Murat bắt đầu nói, cười và chỉ vào Zhilin, và nhắc lại: “Lính Nga, Nga tốt.”

Người thông dịch nói: “Ông ấy ra lệnh cho mày viết thư về nhà bảo người nhà gửi tiền chuộc đến, khi nào tiền đến thì ông ấy sẽ thả mày.”

Zhilin nghĩ giây lát, và nói: “Ông ấy muốn bao nhiêu tiền chuộc?”

Bọn Tartar nói với nhau một lúc, rồi gã thông dịch nói: “Ba ngàn rub.”

“Không” – Zhilin đáp – “Tôi không thể trả từng đó tiền.”

Abdul nhồm lên và xua tay, nói gì đó với Zhilin, cứ nghĩ là chàng hiểu được. Gã thông dịch dịch lại: “Thế mày muốn bao nhiêu?”

Zhilin nghĩ một lúc rồi nói: “Năm trăm rub.”

Lúc này bọn Tartar tranh nhau nói và nói rất hăng. Abdul bắt đầu hét lên với gã râu hung, đến nỗi văng cả nước bọt. Còn tên râu hung chỉ làu bàu.

Khi bọn họ ngừng nói, gã thông dịch bảo: “Năm trăm rub là ít đối với ông chủ. Ông ấy đã phải mất hai trăm để trả mua mày. Kazi Mohammed thiếu nợ ông ấy, ông ấy lấy mày để trừ nợ. Ba ngàn rub, không ít hơn. Còn nếu mày không viết thư, thì sẽ cho mày xuống hố và đánh bằng roi.”

Chà, Zhilin nghĩ, với bọn này càng sợ chúng thì càng tệ.

Chàng chồm dậy và nói: “Ông nói với con chó ấy rằng nếu muốn dọa tôi thì tôi sẽ không trả xu nào hết, cũng không viết thư gì hết. Tôi không sợ đâu, và cũng sẽ không sợ lũ chó các người đâu.”

Người thông dịch nói lại, và tất cả lại tranh cãi.

Nói qua nói lại một lúc lâu, rồi gã ngăm đen đứng dậy lại gần Zhilin, nói: “Nga, zhigit, zhigit Nga!”

Zhigit theo tiếng họ có nghĩa là “giỏi lắm.” Và gã tự bật cười, nói gì đó với gã thông dịch, rồi gã kia nói: “Một nghìn rub.”

Zhilin kiên quyết: “Không đưa hơn năm trăm rub. Còn nếu giết tôi thì các ông không được gì hết.”

Bọn Tartar lại nói với nhau, sai tên đầy tớ đi đâu đó, còn bản thân họ thì lúc nhìn Zhilin, lúc nhìn ra cửa. Tên đầy tớ quay lại, và sau hẳn là một người nào đó, cao, gầy, đi chân đất và rách tờ tả, chân cũng bị cùm.

Zhilin kêu a lên, chàng nhận ra Kostylin. Cả anh ta cũng bị bắt. Hai người được cho ngồi cạnh nhau, bắt đầu kể chuyện cho nhau, còn bọn Tartar thì yên lặng nhìn.

Zhilin kể chuyện xảy ra với mình, Kostylin thì kể ngựa của anh ta không chịu đi, súng bị hóc và chính cái gã Abdul đuổi theo và bắt anh ta.

Abdul chồm dậy chỉ Kostylin và nói gì đó. Gã thông dịch dịch lại rằng hai người bây giờ có chung một ông chủ và ai đưa tiền trước thì được thả trước. Hẳn nói với Zhilin: “Đấy, mày thì nóng giận, trong khi bạn mày thì hiền hơn, nó đã viết thư về nhà rồi, năm nghìn rub sẽ được gửi tới. Người ta sẽ cho nó ăn ngon và không xúc phạm nó.”

Zhilin vẫn nói: “Anh bạn này muốn thế và có thể thế, vì anh ta giàu, còn tôi không giàu. Tôi đã nói thế nào thì sẽ như thế. Các người muốn giết thì giết, nhưng chẳng được lợi gì, còn nhiều hơn năm trăm rub là tôi không viết thư.”

Bọn Tartar im lặng. Bỗng Abdul đứng dậy, mở rương lấy giấy bút và lọ mực đưa cho Zhilin, vỗ vai chàng, chỉ: “Viết đi.” Gã đồng ý với năm trăm rub.

“Khoan đã” – Zhilin nói với gã thông dịch – “Ông nói ông ta phải cho chúng tôi ăn tử tế, quần áo giày dép tử tế và được ở chung với nhau, như thế chúng tôi sẽ vui hơn, và phải tháo cùm ra.”

Chàng nhìn gã chủ và cười. Gã chủ cũng cười, lắng nghe và bảo: “Tao sẽ cho áo quần đẹp nhất, cả áo khoác và ủng đủ để cưới vợ. Sẽ cho ăn ngon như các ông hoàng. Còn nếu muốn ở cùng nhau thì cho ở trong nhà kho. Nhưng cùm thì không tháo được, sẽ trốn mất. Đến tối tao mới tháo.” Gã đứng dậy, vỗ vai: “Mày tốt, tao tốt!”

Zhilin viết thư, nhưng trên thư không đề địa chỉ để thư không tới nơi được. Chàng tự nhủ: “Mình sẽ đi khỏi đây.”

Họ đưa Zhilin cùng Kostylin về nhà kho, mang tới đó rơm, bình nước, bánh mì, hai chiếc áo cherkeska^[6] cũ và hai đôi ủng lính đã mòn vẹt. Chắc là lấy được của mấy người lính chết. Đêm họ tháo cùm và khóa cửa kho lại.

III

Zhilin sống cùng anh bạn như vậy suốt một tháng. Gã chủ cứ cười suốt: “Mày, Ivan, tốt – tao, Abdul, tốt.” Nhưng cho ăn rất tồi, toàn bánh dẹt không men làm bằng kê nướng lên, hoặc đôi khi chỉ là cục bột nhồi chưa nướng.

Kostylin lại viết thư về nhà lần nữa, trông đợi tiền chuộc gửi tới và buồn rĩ. Anh chàng hoặc suốt ngày ngồi trong nhà kho tính xem ngày nào thư đến, hoặc ngủ. Còn Zhilin thì biết bức thư của mình chẳng bao giờ đến, mà cũng chẳng viết thư khác.

“Mẹ mình lấy đâu ra số tiền như vậy mà trả chứ. Bà cụ sống thêm được như thế này là nhờ tiền mình gửi. Nếu bắt bà gom đủ năm trăm rub thì có mà phá sản; Chúa phù hộ, mình sẽ tự lo liệu.” Chàng nghĩ vậy, và bắt đầu xem xét, nghĩ ngợi xem sẽ trốn ra sao.

Chàng đi lại trong làng, huyết sáo; khi thì ngồi một chỗ hí hoáy làm gì đó, khi thì nặn những con búp bê bằng đất sét, khi thì lấy cành non tết thành những cái giỏ. Zhilin vốn giỏi những món thủ công này.

Có lần chàng nặn con búp bê có mũi, tay, chân và mặc váy của người Tartar, rồi đặt con búp bê lên mái.

Các thiếu phụ Tartar đi lấy nước qua. Dina, con gái gã chủ, trông thấy con búp bê trên mái kho, gọi các bà lại. Các bà bỏ bình, đứng ngắm con búp bê và cười. Zhilin mang con búp bê xuống tặng họ. Họ cười nhưng không dám lấy. Chàng để con búp bê lại, đi vào kho và ngó xem chuyện gì xảy ra.

Cô bé Dina chạy tới, nhìn quanh, chộp lấy con búp bê rồi bỏ chạy.

Buổi sáng sớm chàng thấy Dina bước ra cửa với con búp bê. Con búp bê được bọc vải đỏ, như em bé, còn cô bé thì hát ru bằng tiếng dân tộc mình. Bà già đi ra, mắng mỏ cô bé, giật con búp bê bẻ gãy và sai Dina đi đâu đó.

Zhilin làm con búp bê khác, còn đẹp hơn, và đưa cho Dina. Có lần cô bé mang bình đến cho chàng, đặt xuống, ngồi xuống và nhìn chàng, cười và chỉ vào cái bình.

“Con bé cười cái gì thế nhỉ?” – Zhilin thầm nghĩ. Chàng cầm bình bắt đầu uống, tưởng là nước, hóa ra là sữa. Chàng uống hết bình sữa.

“Tốt quá!” – chàng nói.

Dina sung sướng làm sao!

“Tốt quá, Ivan, tốt quá!” – cô bé nhảy lên, vỗ tay, rồi giật lấy cái bình và bỏ chạy.

Từ hôm đó cô bé lén mang sữa đến cho chàng hàng ngày. Người Tartar làm các bánh phomat từ sữa dê và phơi chúng trên mái nhà, cô bé cũng lén lấy những bánh phomat đó mang cho chàng. Có hôm nhà chủ xẻ thịt cừ, cô bé giấu một miếng thịt cừ trong tay áo mang cho chàng. Vứt xuống và bỏ chạy.

Một hôm có bão rất to, hàng giờ liền mưa như trút từng thùng nước xuống. Các con suối dâng đầy nước, chỗ nào vốn chỉ là rãnh nhỏ thì nay dâng lên đến hai arshin, nước chảy mạnh cuốn trôi cả đá. Khắp nơi suối chảy, ào ào trên núi. Khi bão tan, những con suối nhỏ chảy khắp làng. Zhilin mượn ông chủ con dao, gọt một cái trục, mấy tấm bảng nhỏ, lắp bánh xe vào, rồi làm hai con búp bê gắn vào hai đầu bánh xe.

Các cô bé mang vải vụn đến, chàng mặc áo quần cho hai con búp bê: một đàn ông, một đàn bà; gắn chặt chúng rồi đặt bánh xe xuống dòng nước. Bánh xe quay tròn, hai con búp bê nhảy nhót.

Cả làng xúm lại xem: các chú bé, các cô bé, các bà phụ nữ; những người Tartar đi đến, chắc lưỡi: “Ái chà, Nga! Ái chà, Ivan!”

Abdul có một cái đồng hồ của Nga đã hỏng. Gã gọi Zhilin tới, chỉ cho chàng, chắc lưỡi. Zhilin nói: “Đưa đây tôi chữa cho.”

Chàng cầm đồng hồ, lấy dao tháo các bộ phận ra, xếp lại rồi đóng vào, đưa lại cho gã chủ. Đồng hồ lại chạy.

Gã chủ mừng rỡ, mang chiếc áo beshmet^[7] cũ đầy mụn vá của mình đến tặng chàng. Chẳng biết để làm gì, nhưng chàng nhận, để đêm đắp cũng

được.

Từ đó Zhilin nổi danh là thợ lành nghề. Người từ các bản làng xa cũng tìm đến chàng: người có súng bị hỏng cần chữa, người cần chữa đồng hồ. Gã chủ mang cho Zhilin mấy thứ đồ nghề: đinh ốc, kim băng, và một cái cửa nhỏ.

Có lần một người Tartar bị ốm, họ tới tìm Zhilin. “Anh tới chữa đi.” Zhilin chẳng biết chữa bệnh bao giờ. Chàng tới, xem xét, nghĩ: “Ôi chào, tự hẳn sẽ khỏe lại thôi mà.” Chàng vào kho lấy nước và cát hòa vào nhau. Trước mặt những người Tartar, chàng nói thầm thì vào ca nước rồi đưa người bệnh uống. May cho chàng là người đó khỏi bệnh. Zhilin đã hơi hiểu một chút tiếng Tartar. Một số người Tartar đã trở nên quen thân với chàng, có gì cần là “Ivan, Ivan”; nhưng một số khác vẫn coi chàng như thú dữ.

Gã râu hung không ưa Zhilin. Hễ trông thấy chàng là gã cau mày và quay đi chỗ khác, hoặc chửi rủa. Còn có một lão già, lão không sống trong làng, mà từ dưới núi lên. Zhilin chỉ gặp lão khi đến thánh đường cầu nguyện. Lão người thấp bé, có một miếng băng trắng buộc trên mũi. Râu ria cắt gọn, trắng như tuyết, khuôn mặt nhăn nhoe đỏ lựng như gạch, mũi khoằm như mỏ diều hâu, đôi mắt xám rất dữ, và móm sòm, chỉ còn lại hai chiếc răng nanh. Lão đi ngang qua, chiếc mũ không vành trên đầu, mình tựa vào cây gậy, đưa mắt nhìn xung quanh như một con sói. Nếu thấy Zhilin, lão khịt mũi giận dữ và quay đi chỗ khác.

Một lần Zhilin xuống núi để xem lão già sống ở đâu. Chàng đi theo con đường mòn và tới một khu vườn nhỏ bao quanh bởi bức tường bằng đá; sau bức tường chàng trông thấy những cây anh đào và mơ, và căn nhà mái bằng. Chàng lại gần hơn, và trông thấy những cái tổ ong bện bằng rơm, lũ ong bay ù ù xung quanh. Lão già đang quỳ xuống, bận rộn làm gì đó với cái tổ ong. Zhilin nhướn người để xem, cái cùm kêu loảng xoảng. Lão già quay lại, quát lên, rút súng ra khỏi thắt lưng và bắn vào Zhilin lúc chàng vừa kịp nấp vào sau bức tường đá.

Lão già đến gặp gã chủ của Zhilin phàn nàn. Gã chủ gọi Zhilin lại và vừa cười vừa bảo chàng: “Sao anh lại đến nhà lão già làm gì?”

“Tôi không làm hại gì lão cả, tôi chỉ muốn xem lão sống ra sao thôi.”

Gã chủ nhắc lại lời Zhilin nói. Nhưng lão già vẫn tức giận; lão huýt gió, lẩm bẩm chửi, nhe răng, giơ ngón tay chửi chỉ vào Zhilin.

Zhilin không hiểu hết, nhưng chàng đoán lão già bảo Abdul không được giữ người Nga trong làng, mà phải giết họ. Cuối cùng lão già bỏ đi.

Zhilin hỏi gã chủ xem lão già là ai. “Ông ấy là một người tuyệt vời” – gã chủ đáp – “Ông ấy là người dũng cảm nhất trong bọn tôi, đã giết rất nhiều người Nga và có thời từng rất giàu. Ông ấy có ba bà vợ và tám đứa con, họ sống ở trong làng này. Rồi người Nga đến phá tan ngôi làng, giết chết bảy đứa con ông ấy. Chỉ còn một thằng con, nó lại đi theo người Nga. Ông ấy cũng bỏ đi, ra hàng và sống với người Nga ba tháng. Cuối đợt đó ông ấy tìm ra thằng con, tự tay mình giết nó và bỏ trốn. Sau đó ông ta không đánh nhau nữa, đến Mecca cầu nguyện Chúa; bởi vậy nên ông ấy mới đội mũ không vành. Ai đã đến Mecca rồi thì được gọi là “Hadji” và đội mũ không vành. Ông ấy không ưa người các anh. Ông ấy bảo tôi phải giết anh. Nhưng tôi không thể giết anh. Tôi đã trả tiền mua anh rồi, hơn nữa tôi cũng thích anh, Ivan ạ. Tôi sẽ không giết anh, cũng như tôi cũng không muốn anh phải bị chuộc đâu nếu như tôi không lỡ hứa rồi.” Gã cười, rồi tự nói bằng tiếng Nga: “Mày, Ivan, tốt.Tao, Abdul, tốt!”

IV

Zhilin sống như thế thêm một tháng nữa. Ban ngày chàng đi khắp làng hoặc sửa chữa, nặn khắc gì đó, còn đêm về, khi cả làng yên tĩnh lại, thì chàng bắt đầu đào đất trong nhà kho. Đào trên đất đá rất khó nhọc, nhưng chàng dùng giũa giữa giữa chúng, cuối cùng cũng được một lỗ dưới chân tường vừa đủ một người chui qua.

“Chỉ cần mình biết được địa hình ở đây, và biết phải đi lối nào, nhưng chẳng có người Tartar nào bảo cho mình cả.”

Chàng chọn một ngày chủ nhà đi vắng, và bố trí sau bữa chiều thì trèo xuống núi ở sau nhà để quan sát xung quanh. Nhưng trước khi đi, gã chủ đã dặn thằng con trai nhỏ trông chừng Zhilin, không được rời mắt khỏi chàng. Cho nên chú nhóc chạy theo Zhilin kêu lên: “Đừng đi, cha không cho phép đâu. Nếu ông không quay lại tôi kêu hàng xóm đấy.”

Zhilin cố thuyết phục chú bé, bảo: “Tôi không đi đâu xa đâu, tôi chỉ muốn trèo xuống núi này, tôi muốn tìm ít cỏ để chữa bệnh cho mấy người ốm. Cậu có thể đi với tôi nếu thích. Làm sao tôi chạy trốn được khi đeo cùm thế này? Ngày mai tôi sẽ làm cho cậu một cái cung và tên bắn nhé.”

Chàng dỡ được chú bé, và họ cùng đi, xuống xem núi. Nó không xa lắm, nhưng chân bị cùm rất khó đi, chàng đi, đi và kiệt sức. Zhilin ngồi xuống, quan sát khu vực. Phía nam đằng sau nhà kho là một thung lũng, bãi chăn gia súc ở đó, còn dưới thấp nữa là một làng khác. Sau làng đó là một ngọn núi khác cao hơn, sau núi đó lại có núi nữa. Giữa những dãy núi là cánh rừng xanh um, rồi sau đó lại núi, càng lúc càng cao. Cao nhất là những ngọn núi tuyết phủ trắng như đường, ngọn cao nhất như đội một cái mũ tuyết. Phía đông và tây cũng toàn núi như thế, đây đó những ngôi làng tỏa khói trong các khe núi. “Hừ” – Zhilin thầm nghĩ – “toàn là đất của họ.”

Chàng nhìn sang phía đất của Nga. Chàng thấy dòng sông dưới chân, và ngôi làng chàng đang ở được bao bọc bởi những khu vườn. Chàng có thể trông thấy những phụ nữ nhỏ như những con búp bê ngồi bên sông giặt giũ. Sau ngôi làng là một ngọn núi, thấp hơn những ngọn phía nam, và sau nó là hai ngọn nữa cây phủ đầy, giữa hai ngọn này là một bình nguyên xanh rờn, và xa hơn nữa, xuyên qua bình nguyên là cái gì đó như một đám khói. Zhilin cố gắng nhớ mặt trời thường mọc và lặn hướng nào khi chàng còn đang ở trong pháo đài, và chàng thấy rằng mình không lầm: pháo đài của người Nga phải ở chỗ bình nguyên đó. Khi trốn chàng sẽ chạy giữa hai ngọn núi đó.

Mặt trời bắt đầu lặn. Những ngọn núi phủ tuyết trắng chuyển sang màu đỏ, và những dãy núi đen thẫm lại càng đen thẫm hơn, sương xuống trong khe núi, và thung lũng, nơi chàng cho rằng pháo đài Nga ở đó, như bị đốt cháy bởi ráng chiều. Zhilin xem xét một cách cẩn thận. Có gì đó như khói bếp vương trong thung lũng, và chàng càng chắc chắn là pháo đài ở đó.

Đã muộn lắm rồi. Nghe tiếng giáo sĩ kêu to (Mulla, giáo sĩ Hồi giáo kêu to vào sáng sớm, trưa và tối để ra lệnh cho những người Hồi giáo đi

cầu nguyện). Người ta đang lừa gia súc về, lũ bò rống lên. Chú nhóc giục “Ta đi thôi”, mà Zhilin không muốn rời khỏi đây.

Trở lại nhà, Zhilin nghĩ: “Thế là bây giờ mình biết chỗ rồi, phải chạy thôi.” Chàng muốn trốn ngay đêm đó. Đêm rất tối, không có trăng. Không may những người Tartar đã về. Thường khi họ trở về hay dắt theo gia súc và rất vui vẻ. Nhưng lần này thì không mang theo gì, chỉ có trên yên ngựa xác một người Tartar bị giết, em trai của gã râu hung. Họ trở về đầy tức giận, mọi người tập hợp lại làm đám ma. Cả Zhilin cũng ra xem. Người ta quẩn người chết trong vải, không có quan tài, khiêng ra dưới cây tiêu huyền ngoài bìa làng, đặt lên trên cỏ. Giáo sĩ tới, những người già tập hợp lại, họ đều buộc băng trên mũ, bỏ dép ra, và ngồi xếp xuống trước người chết.

Giáo sĩ ở đằng trước, ba ông già phía sau xếp thành một hàng, đội mũ không vành, còn sau họ là những người Tartar nữa. Họ ngồi xuống, nhìn xuống đất và im lặng. Họ im lặng rất lâu. Rồi giáo sĩ cất đầu lên và nói: “Allah!” – nói chỉ đúng một từ, rồi lại cúi mặt xuống im lặng rất lâu; họ ngồi như vậy, không động đậy. Giáo chủ lại cất đầu – “Allah!” – và mọi người cùng nói – “Allah!” – rồi lại im lặng. Người chết nằm trên cỏ bất động, còn mọi người ngồi yên như người chết. Không một ai nhúc nhích. Chỉ nghe tiếng lá cây tiêu huyền gió thổi xào xạc. Sau đó giáo sĩ đọc lời cầu nguyện, tất cả đứng dậy, nhắc người chết lên khiêng đi. Họ khiêng tới một cái hố; hố không phải đào đơn giản, mà được khoét vào đất như một căn hầm. Họ nắm tay và chân người chết, gập lại và nhẹ nhàng thả xuống, để ngồi dưới đất, bẻ tay anh ta đặt trước bụng.

Gã Nogay lúi tới một bó cây xanh, họ nhanh chóng chèn vào trong hố, rồi lấp đầy đất lên, cào bằng, chỗ đầu người chết đặt một hòn đá làm bia mộ. Họ nện chặt đất, lại ngồi xuống thành hàng trước mộ, im lặng rất lâu.

“Allah! Allah! Allah!” – họ thở dài và đứng dậy.

Gã râu hung đưa tiền cho các ông già, sau đó đứng dậy, cầm sợi thừng quật mình ba phát vào trán và đi về nhà.

Sáng ra, Zhilin trông thấy gã râu hung dắt ngựa ra ngoài làng, sau hẳn là ba người Tartar. Họ ra khỏi làng, gã râu hung cởi áo beshmet, xắn tay áo lên lộ ra đôi cánh tay khỏe mạnh, rút dao găm mài trên tảng đá. Những gã

Tartar kia giữ một con ngựa cái, nâng đầu nó lên, gã râu hung bước lại, cắt họng con vật, xô ngã nó và bắt đầu lột da. Các bà các cô đến rửa bộ lòng. Sau đó họ xẻ thịt con ngựa, lôi vào trong nhà. Và cả làng lại tụ tập ở nhà gã râu hung để tưởng nhớ người chết.

Ba ngày họ ăn thịt ngựa, uống boza^[8] và tưởng nhớ người chết. Tất cả đàn ông đều ở nhà. Đến ngày thứ tư, Zhilin thấy họ chuẩn bị đi đâu đó. Ngựa được dắt tới, khoảng mười người tập hợp và ra đi, cả gã râu hung cũng đi, chỉ có Abdul là ở nhà. Trăng vẫn còn khuyết, nên đêm vẫn rất tối.

“Nào, bây giờ phải trốn thôi” – Zhilin nghĩ, và nói với Kostylin.

Nhưng Kostylin sợ hãi: “Làm sao mà trốn được, ta không biết đường mà.”

“Tôi biết đường rồi.”

“Nhưng ta không đi ban đêm được đâu.”

“Nếu không đi đêm được thì ta sẽ ngủ trong rừng. Tôi chuẩn bị bánh rồi đây này. Cậu ngồi ở đây làm gì? Được thôi, nếu người nhà gửi tiền đến, nhưng nhờ họ không gom đủ tiền thì sao. Mà bọn Tartar giờ dữ lắm, bởi người Nga giết người của bọn chúng. Bọn họ đang bàn bạc, muốn giết bọn ta.”

Kostylin nghĩ đi nghĩ lại. “Nào thì đi!”

V

Zhilin chui xuống lỗ, khoét nó rộng ra để Kostylin có thể chui qua được; rồi họ ngồi chờ cho đến khi làng trở nên yên ắng.

Mọi người trong làng vừa yên lặng, Zhilin chui xuống dưới tường, thoát ra ngoài. Chàng thì thảo với Kostylin: “Chui qua đi!” Kostylin chui qua, vấp chân vào hòn đá, rên lên. Canh gác cho gã chủ là con chó săn. Một con chó dữ tên là Ulyashin. Zhilin trước đó đã cho nó ăn. Ulyashin nghe động, định sủa và chạy tới, sau lưng nó là những con chó khác. Zhilin khê huýt sáo, vớt một mẫu bánh, Ulyashin nhận ra, vẫy đuôi và ngưng sủa.

Gã chủ nghe tiếng, quát chó từ trong nhà: “Hây, hây, Ulyashin!”

Còn Zhilin xoa xoa sau tai con chó. Con chó im lặng, cọ vào chân chàng, đuôi ve vẩy.

Họ ngồi yên trong góc. Mọi thứ lại im lặng, chỉ nghe tiếng ho của con cừu trong chuồng, và tiếng nước chảy dưới khe đá. Trời tối, những vì sao ở tít trên cao, vàng trắng non đỏ quạch sau rặng núi vênh hai cái sừng lên trên. Dưới những thung lũng, sương trắng như sữa.

Zhilin đứng dậy, nói với bạn: “Nào anh bạn, đi thôi!”

Họ vừa nhúc nhích thì nghe tiếng giáo chủ hát lên ở phía mái nhà: “Allah, Besmilla! Ilrahman!” Nghĩa là mọi người phải đi ra thánh đường. Họ lại ngồi xuống, nép sát vào tường, đợi cho đến khi mọi người đi qua khỏi. Cuối cùng thì tất cả lại yên tĩnh trở lại.

“Nào bây giờ thì, Chúa phù hộ chúng ta” – họ làm dấu thánh, và khởi hành. Họ băng qua sân và đi xuống núi, lội qua dòng suối và đi dọc thung lũng.

Sương dày đặc nhưng nằm là là mặt đất, phía trước sao chiếu khá sáng. Zhilin định hướng đi bằng sao. Trời sương nên mát mẻ, và đi dễ dàng, mỗi tội ủng của họ không thoải mái, đã cũ và kêu. Zhilin tháo ủng vứt đi, đi chân không, nhảy từ tảng đá này sang tảng đá khác, tiếp tục định hướng bằng sao. Kostylin bắt đầu tụt lại đằng sau.

“Gượng đã” – anh ta nói – “đôi ủng quái quỷ này làm phỏng cả chân rồi.”

“Cậu tháo ủng ra, dễ đi hơn đấy.”

Kostylin tháo ủng đi chân đất, nhưng lại còn tệ hơn, đá đâm cắt chân, và càng tụt lại sau. Zhilin bảo anh ta: “Chân có rách thì sẽ lành, còn nếu họ đuổi kịp ta thì sẽ giết ta, thế còn tệ hơn.”

Kostylin không nói năng gì, đi khập khiễng. Họ lầm lũi đi rất lâu. Nghe thấy phía bên phải tiếng chó sủa, Zhilin dừng lại, xem xét, trèo lên núi, hai tay sờ soạng.

Chàng nói: “Ôi chúng ta lạc lối rồi, ta đi về phía bên phải rồi. Đây là một làng khác, tôi trông thấy nó từ trên núi rồi, phải đi ngược lại và sang bên trái, lên núi. Phải có rừng ở đó.”

Nhưng Kostylin nói: “Dừng lại một chút đi đã, nghỉ cái đã, chân tôi chảy máu hết rồi.”

“Ê người anh em, chân sẽ lạnh thôi, tốt hơn là cậu nhảy lên, như thế này này.”

Và Zhilin chạy ngược về phía sau sang bên trái vào núi, vào rừng.

Kostylin vẫn bị tụt lại và kêu oai oái. Zhilin suýt suýt với anh ta, và vẫn tiếp tục đi.

Họ leo lên núi, quả ở đó có rừng. Họ vào rừng, những bụi gai xé rách hết áo. Cuối cùng họ cũng ra được đường. Đi tiếp.

“Dừng lại!” – họ nghe thấy gì đó như tiếng vó chạy trên đường, đứng lại, lắng nghe. Như tiếng ngựa chạy, rồi dừng lại. Hai người đi tiếp, lại nghe tiếng vó. Họ dừng lại, nó cũng dừng lại. Zhilin bò lại gần và lúc không tối lắm, chàng thấy cái gì đó đứng trên đường, không hẳn là con ngựa, trên con ngựa đó có cái gì đó lạ lạ, không giống người. Nghe tiếng phì phì. “Cái quái gì thế nhỉ!” – Zhilin khẽ huýt gió, lập tức vật đó vụt rời con đường chạy vào rừng, và xào xạc tiếng cây gãy như cơn bão đi qua.

Kostylin ngã xuống đất vì sợ quá. Còn Zhilin bật cười, nói: “Hươu đấy. Cậu có nghe sừng nó làm gãy cây không. Bọn mình sợ nó, còn nó sợ bọn mình.”

Họ đi tiếp. Chòm sao Đại Hùng Tinh đã hạ thấp xuống. Đã sắp sáng tới nơi rồi. Mà họ đi có đúng đường không, họ cũng chẳng biết nữa. Zhilin nghĩ rằng đây là con đường mà người ta đã đưa chàng đi qua, tức là còn chừng mười dặm nữa là đến pháo đài, nhưng chẳng có dấu hiệu nào cả, mà ban đêm chẳng phân biệt được cái gì. Họ ra một cánh rừng thưa, Kostylin ngồi xuống nói: “Anh muốn gì thì muốn, tôi không đi tới nơi được đâu, chân tôi không đi nổi nữa rồi.”

Zhilin lại đỡ dành anh ta. “Không” – anh ta nói – “không đi nữa, không thể đi nổi.”

Zhilin nổi cáu, nhổ nước bọt và chửi mắng anh ta. “Thế thì tôi đi một mình, vĩnh biệt.”

Kostylin chồm lên, đi tiếp. Họ đi được bốn dặm. Sương trong rừng càng dày đặc hơn, không nhìn thấy gì ở trước cả, những vì sao chỉ thoáng hiện ra.

Bỗng họ nghe thấy tiếng ngựa phi phía trước. Nghe rõ tiếng móng ngựa đập vào đá. Zhilin nằm sấp, áp tai xuống đất lắng nghe. “Đúng rồi, ngựa chạy về hướng chúng ta!”

Họ chạy khỏi đường, ngồi vào trong bụi và đợi. Zhilin bò lại ra đường xem: một tên Tartar cưỡi ngựa lừa một con bò, làm bầm gì đó một mình. Tên Tartar đi qua, Zhilin quay lại chỗ Kostylin. “Nào, lạy Chúa, dậy đi thôi.”

Kostylin đứng dậy nhưng ngã xuống: “Không thể đi được, lạy Chúa, tôi không thể, hết sức rồi.” Gã đàn ông to lớn, lông lá, đầm đìa mồ hôi; lạnh cóng vì sương đêm trong rừng, chân rách toác, anh ta gần như phải lết đi. Zhilin lấy hết sức nâng anh ta dậy. Kostylin kêu lên: “Ồi đau quá!”

Zhilin chết lặng. “Cậu kêu gì đấy? Gã Tartar đang ở gần đây, nó nghe thấy đấy.” Còn bản thân chàng thì nghĩ: “Thằng cha này thực sự yếu lắm rồi, mình phải làm sao đây? Không thể bỏ bạn được.”

“Nào” – chàng nói – “dậy đi rồi trèo lên lưng tôi, tôi công đi nếu cậu đi không nổi.”

Zhilin đặt Kostylin trên lưng, chống hai tay lên đùi, công bạn bước ra đường.

“Chỉ có điều đừng quàng tay vào họng tôi, lạy Chúa, bám lấy vai ấy.”

Zhilin rất vất vả, chân chàng cũng bật máu. Chàng cúi xuống, chỉnh sửa sao cho Kostylin ngồi cao hơn trên lưng và tha anh ta trên đường.

Rõ ràng tên Tartar đã nghe tiếng Kostylin kêu. Zhilin nghe thấy có người đi đằng sau và quát gọi bằng tiếng Tartar. Zhilin lao vào trong bụi. Tên Tartar giơ súng bắn, nhưng trượt, hấn hét to bằng tiếng của mình và phi ngựa chạy mất.

“Chúng ta tiêu rồi, anh bạn ạ” – Zhilin nói – “Thằng chó đó bây giờ sẽ gọi người đuổi theo chúng ta. Nếu ta không chạy được ba dặm nữa thì tiêu.” Nhưng trong lòng thầm nghĩ: “Quý bắt mình phải lôi cái cùm này theo mình. Một mình mình thì đã chạy thoát từ lâu rồi.”

Kostylin bảo: “Anh đi một mình đi, kéo vì tôi mà anh tiêu mất.”

“Không, tôi không đi, bỏ bạn lại là không được.”

Chàng lại kéo anh ta lên vai lão đảo đi. Chàng đi được chừng một dặm, toàn rừng là rừng, không thấy lối ra. Sương bắt đầu tan, những đám mây sà xuống thấp. Không trông thấy sao nữa. Zhilin đã kiệt sức. Một nguồn nước từ khe đá chảy ra ven đường. Zhilin dừng lại, đặt Kostylin xuống: “Để tôi nghỉ uống miếng nước đã” – chàng bảo – “ta ăn ít bánh đi. Có lẽ không xa nữa.”

Chàng vừa nằm xuống uống nước thì đã nghe tiếng vó ngựa đằng sau. Họ lại lao sang bên phải vào bụi rậm dưới sườn dốc và nằm đó.

Có tiếng bọn Tartar, chúng dừng lại trên đường đúng chỗ họ vừa rời đi. Chúng nói chuyện một lúc, rồi hình như bắt đầu cho chó đánh hơi. Có tiếng cành cây lao xao, và một con chó lạ xuất hiện ngay sau bụi cây. Nó dừng lại và bắt đầu sủa.

Sau đó bọn Tartar, cũng toàn người lạ, leo xuống tóm lấy Zhilin và Kostylin, trói họ lại, đưa lên ngựa và mang họ đi.

Khi chạy được khoảng ba dặm, họ gặp gã chủ Abdul cùng hai người Tartar nữa. Abdul trao đổi gì đó với những người Tartar, chuyển Zhilin và Kostylin sang ngựa của gã, đưa hai người trở lại làng.

Abdul không cười nữa và không nói lời nào với họ cả.

Rạng sáng, họ được đưa về đến làng, thả xuống đường. Bọn trẻ con chạy theo hò reo, ném đá, dùng dây thừng đánh họ.

Bọn đàn ông Tartar tụ lại thành nhóm, cả lão già dưới núi cũng lên. Bắt đầu bàn luận. Zhilin nghe thấy những người Tartar bàn chuyện chàng và Kostylin xem nên làm gì với họ.

Một số người bảo phải đưa họ vào núi sâu hơn. Còn lão già nói: “Phải giết chúng đi.” Abdul cãi lại, nói: “Tôi đã trả tiền mua họ. Tôi sẽ lấy tiền chuộc.” Nhưng lão già nói: “Chúng sẽ không trả gì đâu, chỉ toàn mang họa tới thôi. Nuôi bọn Nga là có tội đấy. Giết đi là xong.”

Đám người giải tán. Gã chủ đến chỗ Zhilin nói chuyện với chàng. Gã nói: “Nếu như người ta không gửi tiền chuộc các anh, thì hai tuần nữa tôi sẽ không để yên đâu. Nếu anh còn định chạy trốn nữa tôi sẽ giết anh như giết chó. Viết thư đi, viết cho tử tế vào.”

Giấy được mang đến, và họ viết thư. Cùm lại bị đeo vào chân, họ bị dẫn ra phía thánh đường, ở đó có một cái hố khoảng năm arshin. Và người ta đẩy họ xuống dưới đó.

VI

Cuộc sống trở nên vô cùng tồi tệ. Cùm không được tháo ra và hai người không được ra ngoài. Người ta vớt xuống bột nhồi chưa nướng, như vớt cho chó, nước thì đổ vào bình. Trong hố hôi thối, ngọt ngọt và ẩm ướt. Kostylin hoàn toàn đổ bệnh, người sưng phồng, đau nhức toàn thân, anh ta suốt ngày rên rỉ hoặc ngủ. Còn Zhilin thì ủ rũ, thấy rằng mọi chuyện thật tồi tệ. Và chàng không biết làm sao thoát khỏi đây.

Chàng bắt đầu đào bới, nhưng dưới đất thì chẳng đào đi đâu được. Gã chủ trông thấy, dọa giết.

Một lần, chàng đang ngồi dưới lòng hố nghĩ ngợi về cuộc sống tự do, và cảm thấy buồn chán vô cùng. Bỗng một cái bánh rơi thẳng vào chân chàng, rồi một cái nữa, rồi những quả anh đào. Chàng ngược nhìn lên, Dina đứng trên đó. Cô bé nhìn Zhilin, cười và bỏ chạy. Zhilin bỗng nghĩ: “Liệu Dina có giúp không nhỉ?”

Chàng dọn sạch một chỗ trong hố, moi đất sét, bắt đầu nặn búp bê. Chàng làm những hình người, ngựa, chó, và nghĩ: “Nếu Dina đến sẽ ném cho cô bé.”

Ngày hôm sau không thấy Dina. Nhưng Zhilin nghe tiếng vó ngựa chạy, ai đó đến, rồi những người Tartar tập hợp ở thánh đường, cãi cọ, la hét và nhắc đến người Nga. Nghe thấy tiếng của lão già. Chàng không nghe rõ lắm, và đoán rằng những người Nga đã đến gần đây, người Tartar sợ người Nga sẽ vào làng, và họ không biết nên làm gì với mấy người tù.

Họ tranh cãi rồi bỏ đi. Bỗng Zhilin nghe tiếng sột soạt bên trên. Chàng thấy Dina ngồi bệt trên đất, đầu gối nhô cao hơn đầu. Cô bé cúi người xuống, những đồng xu treo lủng lẳng trên hố. Đôi mắt cô lấp lánh như sao. Cô bé rút từ tay áo ra hai chiếc bánh phomat ném cho chàng. Zhilin đón lấy bánh và nói: “Sao lâu không thấy em? Anh làm cho em đồ chơi đấy. Đây này!” Chàng ném từng món lên, nhưng cô bé lắc đầu không nhìn.

“Không được đâu!” – cô bé nói. Cô ngồi im lặng một chút, rồi nói: “Ivan, người ta muốn giết anh đấy.” Cô đưa tay ngang cổ ra dấu.

“Ai muốn giết cơ?”

“Bố em, những người già bất thế, mà em thương cho anh.”

Zhilin bèn nói: “Nếu như em thương anh, thì em mang cho anh một cái cây thật dài đi.”

Cô bé lắc đầu: “Không được.” Chàng chấp tay cầu khẩn cô bé: “Dina, làm ơn đi, Dinushka^[9], mang đến đi nào.”

“Không được đâu, mọi người nhìn thấy mất, cả nhà đang ở nhà mà” – cô bé nói, và bỏ đi.

Tối đó Zhilin ngồi nghĩ ngợi: “Làm sao đây?”, và nhìn mãi lên trời. Những ngôi sao đã hiện ra, nhưng trăng thì chưa mọc. Giáo chủ kêu gọi, rồi tất cả yên lặng. Zhilin bắt đầu thiu thiu, thầm nghĩ: “Cô bé sợ.”

Bỗng một mẩu đất sét rơi xuống đầu chàng, chàng ngược lên. Một cây sào dài từ mép hố nhô ra, nhô ra, hạ xuống và trườn xuống dưới hố. Zhilin mừng rỡ, chộp lấy kéo xuống. Một cái sào chắc chắn. Trước đây chàng đã trông thấy nó trên mái nhà của gã chủ.

Chàng ngược lên trên: những vì sao lấp lánh trên bầu trời cao, còn ngay phía trên hố, đôi mắt Dina cũng sáng lấp lánh trong bóng tối như mắt mèo. Cô bé cúi mặt xuống miệng hố thì thào: “Ivan, Ivan!”, còn bản thân thì xua tay liên tục, ra dấu: “Suyt, im lặng!”

“Gì thế?” – Zhilin hỏi.

“Mọi người đi hết rồi, chỉ có hai người ở nhà thôi.”

Zhilin bèn nói: “Này, Kostylin, ta đi thôi, thử lần cuối cùng nào; tôi đỡ cậu lên.”

Kostylin đến nghe cũng không muốn: “Không” – anh ta nói – “tôi chắc không đi khỏi đây được đâu. Tôi còn đi đâu được nữa chứ, khi trở mình cũng không đủ sức?”

“Vậy thì thôi, tạm biệt, đừng nghĩ xấu về tôi.” Chàng ôm hôn Kostylin.

Zhilin nắm cây sào, bảo Dina giữ và chàng trèo lên. Hai lần chàng bị tụt xuống vì vướng cái cùm. Kostylin đỡ chàng, cuối cùng chàng cũng leo lên được. Dina chìa đôi tay bé nhỏ nắm tay áo chàng, cố hết sức kéo, rồi bật cười. Zhilin đưa cô bé cây sào và nói: “Mang cất về chỗ cũ đi, Dina, không mọi người phát hiện được đánh em chết.” Dina lôi cây sào đi, còn Zhilin đi xuống núi. Chàng trèo xuống dốc, nhặt một viên đá nhọn để phá khóa chiếc cùm. Nhưng ổ khóa chắc quá, không sao phá được, lại không thuận tay. Chàng nghe tiếng chân ai đó từ trên núi chạy tới, nhảy rất nhẹ nhàng. Chàng nghĩ: “Chắc là lại Dina.” Dina chạy tới, cầm viên đá và nói: “Để em làm.”

Cô bé quỳ xuống bắt đầu đập. Nhưng đôi tay bé nhỏ mảnh mai như cành cây non, không đủ sức. Cô bé vứt viên đá, òa khóc. Zhilin lại tiếp tục phá khóa, còn Dina ngồi bệt bên cạnh chàng, giữ vai chàng. Zhilin quay lại, nhìn thấy phía trái sau núi một vầng đỏ cháy lên. Trăng đang lên. “Đến khi trăng lên thì phải đi tới được thung lũng rồi vào rừng.” Chàng đứng dậy, vứt viên đá. Đành kệ cái cùm vậy, phải đi thôi.

“Tạm biệt, Dinushka” – chàng nói – “Anh sẽ nhớ em mãi mãi.”

Dina túm lấy chàng, tay sờ người chàng, tìm chỗ để dúm bánh. Zhilin cầm lấy bánh: “Cám ơn, em giỏi lắm. Không có anh, ai sẽ làm búp bê cho em đây?”, và chàng xoa đầu cô bé.

Dina òa khóc, lấy tay che mặt và chạy lên núi, nhảy qua các bậc đá như một con dê con. Trong bóng đêm chỉ nghe thấy tiếng những đồng xu trên bím tóc va vào lưng lạnh canh.

Zhilin làm dấu thánh, rồi nắm lấy ổ khóa trên cái cùm để nó không kêu, và đi dọc theo con đường, lê cái chân bị cùm, mắt hướng về phía mặt trăng sắp lên. Bây giờ chàng biết đường rồi. Nếu như chàng đi thẳng thì sẽ phải đi khoảng tám dặm. Trước hết phải đến khu rừng, trước khi mặt trăng lên cao. Chàng lội qua con suối, phía sau núi đã sáng trăng lên. Chàng đi trong thung lũng, vừa đi vừa nhìn: vẫn chưa thấy mặt trăng. Vầng sáng tỏa ra từ một phía của thung lũng, mỗi lúc một sáng hơn. Bóng tối bò dưới núi, càng lúc càng lại gần chàng.

Zhilin tiếp tục đi, nép trong bóng tối. Chàng rất vội, nhưng mặt trăng còn chuyển động nhanh hơn, những đỉnh núi phía bên phải đã sáng lên. Khi chàng gần tới khu rừng thì mặt trăng sáng trắng đã xuất hiện sau những dãy núi, và sáng như ban ngày. Có thể trông thấy tất cả những chiếc lá trên cây. Trên núi rất sáng, nhưng yên tĩnh như tất cả đã chết, không nghe một âm thanh nào ngoài tiếng dòng sông bên dưới chảy ùng ục.

Zhilin đến được khu rừng mà không gặp phải ai. Chàng chọn một chỗ tối và ngồi xuống nghỉ.

Chàng ngồi nghỉ, ăn một cái bánh phomat. Rồi chàng kiếm được một hòn đá, lại cố đập để phá ổ khóa của cái cùm. Chàng đập đến lúc tay bồng rớt, nhưng vẫn không phá được ổ khóa. Chàng đứng dậy và đi dọc theo con đường. Sau khi đi được khoảng một dặm, chàng kiệt sức, chân đau buốt. Chàng bước thêm mười bước và dừng lại. “Chẳng còn làm gì được nữa” – chàng nghĩ – “Mình sẽ lết đi khi nào sức vẫn còn. Chứ nếu ngồi xuống thì sẽ không thể dậy được nữa. Nếu đến sáng mà chưa tới pháo đài được thì mình sẽ vào khu rừng đằng trước nằm nghỉ, đến tối lại đi.”

Chàng đi suốt đêm. Chỉ gặp hai người Tartar cưỡi ngựa, mà từ xa chàng đã nghe tiếng bèn nấp sau cái cây.

Mặt trăng mờ dần, sương buông xuống, trời gần sáng, mà Zhilin vẫn chưa ra đến bìa rừng. Chàng nghĩ: “Nào, ta cố đi thêm ba chục bước nữa thôi, rồi sẽ chui vào chỗ đám cây ngồi nghỉ.” Chàng đi thêm ba chục bước và trông thấy rừng đã hết. Chàng bước ra khỏi rừng, trời đã sáng hẳn, và chàng nhìn thấy rõ như trong lòng bàn tay phía trước là thảo nguyên và pháo đài, còn bên trái, gần chân núi có đồng lửa đang tàn dần, khói bốc lên, có mấy người ngồi quanh đồng lửa.

Chàng nhìn và thấy rõ: súng lấp lánh, đó là những người lính Cossack.

Zhilin mừng rỡ, lấy hết sức tàn bước về hướng chân núi. Trong lòng chàng thầm nghĩ: “Chúa cứu vớt, chứ trên cánh đồng trống thế này, chỉ cần một thằng Tartar cưỡi ngựa trông thấy thì dầu có gần đến nơi mình cũng không thoát.”

Vừa nghĩ thế thì chàng trông thấy: trên mô đất phía tay trái có ba tên Tartar, cách chàng chỉ khoảng hơn hai trăm mét. Trông thấy chàng, chúng

liền băng xuống phía chàng. Tim Zhilin muốn vỡ ra. Chàng huơ tay, lấy hết sức bình sinh kêu lên: “Anh em ơi! Cứu với! Anh em ơi!”

Những người Cossack nghe tiếng chàng, nhảy lên ngựa phi tới để chặn đường bọn Tartar. Người Cossack thì còn xa, bọn Tartar thì ở gần. Zhilin thu hết sức tàn, tay nắm cái cùm, chạy về phía những người Cossack, không còn nhớ gì nữa, vừa làm dấu vừa kêu lên: “Anh em ơi! Anh em ơi! Anh em ơi!”

Có mười lăm người Cossack. Bọn Tartar hoảng sợ, chưa tới nơi đã phải dừng lại. Zhilin chạy tới những người Cossack.

Bọn Cossack vây lấy chàng, hỏi han: “Anh là ai, từ đâu tới?” Zhilin chẳng nhớ gì hết, chỉ khóc và nhắc đi nhắc lại: “Anh em ơi! Anh em ơi!”

Những người lính chạy đi mang lại cho chàng: người mang bánh mì, người cháo, người rượu vodka; người choàng áo khoác lên mình chàng, người phá cùm.

Các sĩ quan nhận ra chàng, đưa chàng vào pháo đài. Bọn lính vui mừng, bạn bè tụ tập lại quanh Zhilin.

Zhilin kể lại chuyện xảy ra với chàng, và nói: “Tớ về nhà cưới vợ như thế đấy! Không, số tớ rõ không phải là thế.”

Và chàng ở lại Kavkaz phục vụ. Còn Kostylin phải một tháng sau mới được chuộc ra với năm ngàn rub. Anh ta nửa sống nửa chết lúc được đưa về tới nơi.

(1872)

CHÚA BIẾT SỰ THẬT NHƯNG CHẲNG NÓI NGAY

Ở thị trấn Vladimir có một người lái buôn trẻ tuổi tên là Ivan Dmitrich Aksyonov. Anh ta có hai cửa hàng và một ngôi nhà riêng.

Aksyonov là một anh chàng đẹp trai, tóc xoăn chải chuốt, vui tính và rất thích ca hát. Thời còn rất trẻ anh ta mê uống rượu và thường gây ồn ào những khi quá chén, tuy nhiên sau khi lấy vợ thì anh ta bỏ rượu, chỉ thi thoảng mới uống.

Một mùa hè nọ Aksyonov chuẩn bị đi chợ phiên ở Nizhny, khi anh ta chia tay với gia đình thì chị vợ bỗng nói: “Anh Ivan Dmitrich, anh đừng đi hôm nay, em mới mơ một giấc mơ chẳng lành về anh.”

Aksyonov cười phá lên và nói: “Em lại sợ anh đi đến chợ sẽ bù khú chứ gì.”

Vợ anh ta đáp: “Em không biết là sợ cái gì nữa, chỉ biết là em mơ một giấc mơ không lành. Em mơ thấy anh từ thành phố trở về, và khi anh bỏ mũ ra thì em thấy tóc của anh bạc hết.”

Aksyonov cười: “Đó là dấu hiệu may mắn đấy” – anh ta nói – “rồi xem anh có bán được hết hàng và mua ở chợ về cho em một ít quà không nào.”

Thế là anh ta tạm biệt gia đình và ra đi.

Khi đi được nửa đường thì anh gặp một người lái buôn khác quen biết anh và họ vào nghỉ đêm ở cùng một quán trọ. Họ uống trà với nhau và sau đó đi ngủ trong hai căn phòng sát cạnh nhau.

Aksyonov không có thói quen dậy trễ, hơn nữa lại muốn lên đường khi trời còn mát mẻ, bởi vậy trời chưa sáng anh đã đánh thức người đánh xe dậy và sai anh ta thẳng ngựa.

Sau đó anh sang chỗ chủ quán trọ (ông này sống trong căn nhà tranh ở đằng sau), trả tiền trọ và tiếp tục cuộc hành trình.

Đi được chừng hai mươi lăm dặm, anh dừng lại để cho ngựa ăn. Aksyonov ngồi nghỉ một lát ở ngoài hiên một quán trọ, sau đó bước vào trong sảnh, kê đun nóng ấm Samovar và lôi cây đàn guitar ra bắt đầu gảy.

Bỗng nhiên một chiếc xe ngựa với chuông leng keng ập tới, một người sĩ quan bước xuống, theo sau anh ta là hai người lính. Viên sĩ quan tiến đến chỗ Aksyonov và bắt đầu hỏi anh ta là ai và từ đâu tới. Aksyonov trả lời đầy đủ và mời: “Các anh có uống chút trà với tôi không?” Nhưng viên sĩ quan tiếp tục lục vấn anh ta: “Anh trọ ở đâu đêm qua? Anh đi một mình hay đi với bạn buôn khác? Anh có nhìn thấy người lái buôn kia sáng nay không? Tại sao anh lại rời khỏi quán trọ trước khi trời sáng?”

Aksyonov không hiểu tại sao mình lại bị hỏi những câu như vậy, nhưng anh vẫn mô tả tất cả những gì xảy ra và sau đó nói thêm: “Tại sao ngài lại tra hỏi tôi y như tôi là kẻ trộm hay là kẻ cướp vậy? Tôi đang đi công chuyện của tôi và không cần phải tra hỏi tôi.”

Khi đó viên sĩ quan kêu mấy người lính lại và nói: “Tôi là sĩ quan cảnh sát của vùng này, tôi phải tra hỏi anh bởi vì người ta tìm thấy người lái buôn ngủ đêm cùng anh hôm qua bị cắt cổ. Chúng tôi phải lục soát đồ của anh.”

Rồi họ vào trong nhà. Mấy người lính và viên sĩ quan cảnh sát tháo đồ đạc của Aksyonov ra lục soát. Bỗng viên sĩ quan lôi từ trong chiếc túi ra một con dao. Y la lên: “Con dao này là của ai?”

Aksyonov nhìn và kinh hoàng khi thấy con dao dính máu được lôi ra từ túi của anh ta.

“Tại sao lại có máu trên con dao này?”

Aksyonov cố trả lời, nhưng không làm sao nói được, chỉ lắp bắp: “Tôi... không biết... không phải của tôi.”

Viên sĩ quan nói: “Sáng nay người lái buôn được tìm thấy với vết cắt trên cổ. Anh là người duy nhất có thể làm việc đó. Nhà thì bị khóa ở phía trong, và không có ai khác ở đó cả. Và đây là con dao dính máu trong túi

anh, cả khuôn mặt và cử chỉ của anh cũng tố cáo anh! Hãy nói cho tôi biết anh giết anh ta như thế nào và cướp được bao nhiêu tiền?”

Aksyonov thề rằng anh ta không hề làm điều đó, rằng anh không gặp lại người lái buôn từ sau lúc họ uống trà với nhau, rằng anh ta không có tiền nào ngoài tám ngàn rub là tiền của anh ta, và rằng con dao kia không phải là của anh ta. Nhưng giọng anh ấp úng, mặt anh tái nhợt, anh run lên vì sợ hãi, hết như chính anh là kẻ phạm tội vậy.

Viên sĩ quan ra lệnh cho mấy người lính trói Aksyonov lại đưa lên xe ngựa. Khi bị trói và ném vào xe, Aksyonov làm dấu thánh và bật khóc. Tiền và hàng hóa của anh bị lấy đi, anh bị đưa đến một thị trấn cách đó không xa và bị giam ở đó. Người ta đến Vladimir điều tra lý lịch của Aksyonov. Lái buôn và dân cư ở đó nói rằng trước kia anh ta cũng có uống rượu và chơi bời, nhưng anh ta là người tốt. Sau đó phiên tòa diễn ra: Aksyonov bị kết tội giết chết người lái buôn từ Ryazan và cướp của người đó hai mươi ngàn rub.

Vợ anh ta đau khổ không biết tin vào đâu. Con của chị còn quá nhỏ, một đứa còn đang bú mẹ. Lôi cả lũ con theo mình, chị tới thị trấn nơi anh chồng bị giam. Đầu tiên người ta không cho chị gặp, song sau khi van xin hết lời, chị xin được giấy phép và được đưa đến chỗ anh ta. Khi nhìn thấy chồng trong bộ quần áo tù và đeo xiềng, bị nhốt chung cùng bọn trộm cướp và tội phạm, chị ngã vật xuống, hồi lâu mới tỉnh lại. Sau đó chị kéo lũ con lại gần mình, ngồi xuống bên chồng. Chị kể mọi chuyện ở nhà, hỏi chuyện xảy ra với anh. Anh cũng thuật lại hết cho chị, rồi chị hỏi: “Chúng ta phải làm gì bây giờ?”

“Chúng ta phải cầu xin Nga hoàng không để cho người vô tội phải bỏ mạng.”

Chị vợ nói với anh rằng chị đã gửi đơn thỉnh cầu lên Nga hoàng nhưng không được chấp nhận.

Aksyonov không trả lời, chỉ buồn rầu nhìn xuống đất.

Chị vợ khi đó nói: “Không phải tự nhiên mà em mơ thấy tóc anh bạc xám, anh có nhớ không? Lẽ ra hôm đó anh không nên đi.” Rồi vừa lùa

những ngón tay vào tóc chồng, chị vừa nói: “Anh Vanya thân yêu, hãy nói thật cho vợ anh nghe đi, có phải anh làm điều đó không?”

“Cả cô cũng không tin tôi ư?” – Aksyonov nói và hai tay bưng lấy mặt. Sau đó một người lính tới báo đã đến lúc chị vợ và lũ trẻ phải đi về, và Aksyonov chia tay với vợ con lần cuối cùng.

Khi họ đã đi khỏi, Aksyonov nhớ lại những gì đã được nói ra, và anh nhớ rằng cả vợ của anh cũng nghi ngờ anh, anh tự nhủ: “Có lẽ chỉ có Chúa mới biết được sự thật, chỉ có nơi Người là ta có thể thỉnh cầu, chỉ có nơi Người ta có thể chờ đợi sự ân xá.” Và Aksyonov thôi không viết đơn thỉnh cầu nữa, không còn hy vọng gì, chỉ còn cầu Chúa.

Aksyonov bị tuyên phạt đánh roi và đưa đi lao động khổ sai ở mỏ. Anh bị đánh bằng roi da, rồi khi những vết thương do bị đánh lành lại thì anh được chuyển tới Siberia cùng với các phạm nhân khác.

Hai mươi sáu năm Aksyonov sống cuộc đời một phạm nhân ở Siberia. Tóc ông trở nên trắng như tuyết, chòm râu của ông mọc dài, thưa và xám bạc. Sự vui tươi đã rời bỏ ông, lưng ông còng xuống, ông đi chậm, nói ít và không bao giờ cười, nhưng ông thường xuyên cầu nguyện.

Trong tù Aksyonov học cách làm ủng và kiếm được ít tiền mà ông dùng để mua cuốn sách Cuộc đời của các vị thánh. Ông đọc cuốn sách đó khi trong tù còn đủ ánh sáng. Vào các Chủ nhật ông đọc kinh và hát trong dàn đồng ca ở nhà thờ của nhà tù vì giọng của ông vẫn còn tốt.

Quản giáo nhà tù thích Aksyonov vì tính hiền lành, còn các bạn tù thì kính nể ông, họ gọi ông là “ông nội” và “ông thánh.” Khi họ muốn xin nhà tù điều gì, họ luôn để Aksyonov làm người phát ngôn, và khi giữa các tù nhân có cãi cọ, họ gọi ông tới dàn xếp, phân xử sự việc.

Aksyonov không nhận được tin tức gì của gia đình, ông thậm chí không biết vợ con ông có còn sống hay không.

Một ngày kia có một toán phạm nhân mới được đưa tới nhà tù. Buổi chiều, những tù nhân cũ tụ họp quanh những người mới để hỏi han xem họ từ làng xã hay thị trấn nào tới và bị kết tội gì. Aksyonov vào sau và ngồi xuống cạnh một tù nhân mới, cúi đầu buồn rầu lắng nghe mọi người nói.

Một trong số tù nhân mới, một người đàn ông cao lớn khỏe mạnh khoảng sáu mươi tuổi với bộ râu xén ngắn, kể cho mọi người nghe vì sao ông ta bị bắt.

“Thế đấy các bạn ạ” – ông ta nói – “tôi chỉ dắt đi con ngựa đang được thặng vào một chiếc xe trượt tuyết, vậy mà bị bắt và bị kết tội ăn cắp. Tôi nói tôi chỉ lấy nó để đi về nhà cho nhanh hơn thôi rồi sau đó sẽ thả nó ra, hơn nữa anh đánh xe lại là bạn thân của tôi. Thế nên tôi nói: Vậy có sao đâu.”

“Không đâu” – họ bảo – “ông ăn cắp nó.”

“Nhưng tôi ăn cắp như thế nào và ở đâu thì họ chịu không nói được. Tôi quả đã có lần làm điều bậy bạ, lẽ ra theo luật pháp thì tôi phải đến đây từ lâu rồi, nhưng lần đó họ lại không tìm ra tôi. Còn bây giờ thì tôi bị vào tù chẳng tại làm sao cả... Ê, nhưng mà tôi nói láo đấy, tôi trước kia từng ở Siberia rồi, nhưng tôi ở không lâu.”

“Thế ông từ đâu tới?” – một người nào đó hỏi.

“Từ Vladimir. Gia đình tôi sống ở thị trấn đó. Tên tôi là Makar, người ta còn gọi tôi là Semyonich.”

Aksyonov ngẩng đầu lên và nói: “Này Semyonich hãy nói cho tôi biết, ông có biết gì về gia đình người lái buôn Aksyonov ở Vladimir không? Họ có còn sống không?”

“Biết họ ấy à? Dĩ nhiên là biết rồi. Nhà Aksyonov giàu lắm, mặc dù ông bố bị đi đày ở Siberia: cũng là phạm nhân như chúng ta thì phải. Còn ông, ông nội, làm sao mà ông phải vào đây?”

Aksyonov không thích nói về sự rủi ro của mình. Ông chỉ thờ dài và nói: “Tôi đã ở trong tù hai mươi sáu năm vì tội của tôi.”

“Tội gì vậy?” – Makar Semyonich hỏi.

Nhưng Aksyonov chỉ nói: “Vâng vâng, tôi đáng phải chịu như vậy.” Ông định không nói nhiều hơn, nhưng các bạn tù của ông đã kể cho người tù mới tới nghe chuyện Aksyonov bị đến Siberia như thế nào: Một người nào đó đã giết chết một người lái buôn rồi bỏ con dao vào giữa đồ đạc của Aksyonov, và ông đã bị kết án oan.

Makar Semyonich nghe vậy bèn nhìn Aksyonov, vỗ gối và thốt lên: “Ô, kỳ lạ thật, kỳ lạ thật! Nhưng mà sao mà ông đã già như thế hử ông nội?”

Những người khác hỏi hăn ta tại sao lại ngạc nhiên như vậy, hăn từng gặp Aksyonov trước kia ở đâu, nhưng Makar Semyonich không trả lời. Hăn chỉ nói: “Thật kỳ lạ là chúng ta lại gặp nhau ở đây ông bạn ạ!”

Những lời nói đó khiến cho Aksyonov phải tự hỏi phải chăng người đàn ông này biết ai giết người lái buôn, vì vậy ông nói: “Semyonich, có lẽ ông có nghe về vụ đó, hay là ông từng thấy tôi trước kia?”

“Làm sao mà tôi không nghe được? Xung quanh đây những tin đồn. Nhưng mà đã lâu lắm rồi và tôi cũng quên mất những gì tôi nghe thấy rồi.”

“Có lẽ ông cũng có nghe ai là kẻ giết người lái buôn chẳng?” – Aksyonov hỏi. Makar Semyonich cười đáp: “Đó phải là kẻ nào mà trong túi của hăn có con dao! Nếu có ai khác giấu con dao vào đó, thì như người ta nói ấy: Hăn không phải là kẻ trộm khi hăn chưa bị tóm. Mà làm sao ai có thể bỏ dao vào túi của ông được khi nó ở dưới đầu ông? Làm thế chẳng hóa là đánh thức ông dậy ư?”

Khi Aksyonov nghe những lời đó, ông cảm thấy chắc chắn rằng đây chính là kẻ giết người lái buôn. Ông đứng dậy và bỏ đi. Suốt đêm đó Aksyonov nằm thao thức. Ông cảm thấy vô cùng bất hạnh, và đủ mọi hình ảnh chợt hiện ra trong đầu ông. Đây là hình ảnh vợ ông lúc ông tạm biệt để đi đến phiên chợ. Ông nhìn thấy y như bà đang thực sự hiện hữu, khuôn mặt và đôi mắt bà hiện rõ trước mắt ông, ông như nghe thấy giọng nói và tiếng cười của bà. Rồi ông thấy lũ con ông, còn bé tí như chúng ngày đó: một đứa khoác cái áo choàng không tay, đứa kia trong lòng mẹ. Rồi ông nhớ chính ông ngày trước – trẻ trung và vui tươi. Ông nhớ ông ngồi chơi guitar ngoài hành lang quán trọ khi người ta đến bắt ông, lúc đó ông từng vô tư như thế nào. Ông hình dung thấy nơi ông bị đánh, thấy người đao phủ và những người đứng xung quanh, thấy những cái cùm, những phạm nhân, thấy hai mươi sáu năm tù và tuổi già tới sớm của mình. Ý nghĩ về tất cả những cái đó làm Aksyonov đau khổ đến độ sẵn sàng tự tử.

“Và tất cả những cái đó là do tên côn đồ đó gây ra!” – Aksyonov nghĩ. Sự căm giận đối với Makar Semyonich lớn đến nỗi ông nóng lòng muốn báo thù cho dù ông có phải chết cũng được. Ông cầu nguyện suốt đêm nhưng không sao lấy lại được bình tĩnh. Cả ngày hôm sau ông không lại gần Makar Semyonich, thậm chí không nhìn hẳn.

Hai tuần lễ trôi qua như vậy. Aksyonov đêm không ngủ được và khổ khổ không biết phải làm gì.

Một đêm ông đi dạo loanh quanh trong tù thì chợt nhận thấy có ít đất bị đùn lên từ dưới một trong những giường nằm của các tù nhân. Ông dừng lại để xem đó là cái gì. Đột nhiên Makar Semyonich trườn ra từ dưới gầm giường và nhìn lên Aksyonov với một bộ mặt hoảng sợ. Aksyonov cố đi qua không nhìn hẳn, nhưng Makar đã túm lấy tay ông và nói với ông rằng hẳn đã đào một cái lỗ ở dưới chân tường, giấu đất đi bằng cách bỏ chúng vào trong ủng và hằng ngày đổ ra đường lúc các tù nhân được đưa đi làm.

“Chỉ cần ông giữ im lặng, lão già ạ, là ông cũng thoát luôn. Còn nếu ông mà ba hoa thì họ sẽ giết chết tôi, nhưng mà tôi sẽ giết ông trước đấy.”

Aksyonov run người vì giận khi nhìn vào kẻ thù của mình. Ông rút tay ra và nói: “Tôi không có ý muốn trốn, và anh cũng không cần phải giết tôi; anh đã giết chết tôi từ lâu rồi! Tôi có tố cáo anh hay không thì chỉ có Chúa mới ra lệnh được thôi.”

Ngày hôm sau, khi các tù nhân được đưa đi làm việc, lính áp giải nhận thấy có ai đó trong số tù nhân đổ đất ra khỏi ủng của mình. Nhà tù được kiểm tra và đường hầm bị phát hiện. Trưởng trại giam tới tra hỏi tất cả các tù nhân để tìm ra ai là kẻ đã đào cái lỗ. Tất cả đều nói không biết. Những người biết chuyện cũng không dám tố cáo Makar Semyonich, họ biết rằng nếu tố cáo thì hẳn sẽ bị đánh cho đến chết. Cuối cùng viên trưởng trại quay sang Aksyonov, người mà ông ta biết luôn luôn công bằng, và nói: “Ông là ông già chân thật, trước Chúa ông hãy nói cho tôi biết ai là người đã đào cái lỗ này?”

Makar Semyonich làm như chuyện hoàn toàn không có liên can gì đến hẳn, chăm chú nhìn trưởng trại và thỉnh thoảng mới liếc sang Aksyonov. Môi và tay Aksyonov run bắn lên, một lúc lâu ông không thốt

được nên lời. Ông nghĩ: “Tại sao ta lại phải che giấu cho hắn, kẻ đã hủy hoại cả cuộc đời ta? Hãy để hắn phải trả nợ cho những gì ta đã phải chịu đựng. Nhưng nếu ta nói ra, họ có thể sẽ giết hắn, mà biết đâu ta nghi ngờ oan cho hắn thì sao. Và sau hết, liệu điều đó có tốt gì cho ta?”

“Thế nào lão già” – viên trưởng trại lặp lại – “nói cho chúng tôi biết sự thật đi: Ai là người đào cái lỗ dưới chân tường?”

Aksyonov liếc nhìn Makar Semyonich và nói: “Tôi không thể nói được, thưa ngài. Chỉ có Chúa mới làm tôi nói ra! Tôi đang nằm trong tay các ngài rồi, các ngài muốn làm gì với tôi thì làm.”

Dù cho trưởng trại có cố gắng thế nào thì Aksyonov cũng không nói thêm, và vì vậy sự việc đành phải bỏ dở.

Tối hôm đó, khi Aksyonov đang nằm trên giường và bắt đầu thiu thiu ngủ thì có ai đó khe khẽ bước tới, ngồi lên giường ông. Ông nhìn kỹ qua bóng đêm và nhận ra Makar.

“Anh còn muốn thêm gì ở tôi nữa?” – Aksyonov hỏi – “Tại sao anh lại đến đây?”

Makar Semyonich im lặng. Thế là Aksyonov ngồi dậy và nói: “Anh muốn gì? Đi đi nếu không tôi gọi bảo vệ đấy.”

Makar Semyonich cúi xuống gần Aksyonov và thì thào: “Ivan Dmitrich, hãy tha thứ cho tôi!”

“Vì sao?” – Aksyonov hỏi.

“Chính tôi là kẻ đã giết người lái buôn và giấu con dao vào trong đồ của ông. Tôi định giết cả ông nữa, nhưng tôi nghe động bên ngoài nên giấu con dao vào trong túi ông rồi trốn qua cửa sổ.”

Aksyonov im lặng không biết phải nói gì. Makar Semyonich tụt khỏi giường và quỳ xuống đất: “Ivan Dmitrich” – hắn nói – “hãy tha thứ cho tôi! Đội ơn Chúa, hãy tha thứ cho tôi! Tôi sẽ thú nhận rằng tôi là kẻ giết người lái buôn, rồi ông sẽ được thả, rồi ông sẽ được trở về nhà.”

“Anh nói thì dễ lắm” – Aksyonov nói – “Tôi đã chịu đựng thay anh hai mươi sáu năm rồi. Tôi biết đi đâu bây giờ? Vợ tôi đã chết, còn các con tôi thì đã quên mất tôi rồi. Tôi chẳng còn nơi nào mà đi cả...”

Makar Semyonich không đứng dậy mà đập đầu xuống đất: “Ivan Dmitrich, hãy tha thứ cho tôi” – hẳn khóc – “Họ đánh tôi bằng roi da còn dễ chịu hơn là nhìn thấy ông bây giờ... Ông còn thương hại tôi và không tố cáo tôi. Vì Chúa hãy tha thứ cho tôi, sao mà tôi lại hèn hạ như vậy!” – và hẳn bắt đầu nức nở.

Aksyonov nghe hẳn nức nở, ông cũng chảy nước mắt.

“Chúa sẽ tha thứ cho anh!” – ông nói – “Có lẽ tôi còn trăm lần xấu hơn anh.” Nói đến đó, trái tim ông bỗng vụt sáng, và niềm mơ ước được trở về nhà đã rời bỏ ông. Ông không bao giờ còn muốn rời nhà tù nữa, mà chỉ mong chờ giờ phút cuối cùng của mình.

Dù Aksyonov đã nói như vậy nhưng Makar Semyonich vẫn thú tội. Tuy nhiên khi lệnh tha cho Aksyonov được đưa đến nhà tù thì ông đã qua đời.

(1872)

HAI ÔNG GIÀ

(19) Người phụ nữ nói với Người: “Thưa ngài, tôi thấy ngài là một ngôn sứ...”

(20) “Cha ông chúng tôi đã thờ phụng Thiên Chúa trên núi này; còn ngài lại bảo rằng nơi thờ phụng nằm ở Jerusalem.”

(21) Jesus nói với chị: “Hãy tin tôi, sẽ đến lúc các người thờ phụng Thiên Chúa không phải ở trên núi này, cũng như không phải ở Jerusalem.”

(22) “Các người thờ Đấng các người không biết; còn chúng tôi thờ Đấng chúng tôi biết, vì ơn cứu độ phát xuất từ dân Do Thái.”

(23) “Nhưng sẽ đến lúc, và lúc đó đã đến rồi, khi những người kính mộ đích thực sẽ thờ phụng Đức Chúa Cha trong thần khí và chân lý, bởi Chúa Cha tìm kiếm những người như thế.”

(Phúc Âm Joan IV)

I

Có hai ông già sửa soạn đến thành cổ Jerusalem để cầu nguyện. Một người giàu có tên Efim Tarasych Shevelev. Người kia không khá giả lắm là Elisei Bodrov.

Efim là một nông dân rất chững mực, rượu vodka không uống, thuốc không hút cũng không hít, cả đời chẳng bao giờ vắng tục, rất nghiêm khắc và cứng cõi. Efim hai kỳ làm trưởng thôn và khi ông thôi làm thì mọi chuyện kết toán đâu ra đấy. Nhà ông đông người: hai con trai và một đứa cháu đã lấy vợ, tất cả sống cùng nhau. Ông là một người khỏe mạnh, rậm râu, tướng tá thẳng thớm, bước sang tuổi bảy mươi mà chỉ có chút râu bạc.

Elisei thì lại là ông già không giàu mà cũng chẳng nghèo quá, trước vốn làm thợ mộc, nhưng về già thì ở nhà nuôi ong. Một con trai đi làm xa, một đứa ở nhà. Elisei là người vô tư và vui tính, uống rượu hít thuốc đủ cả, rất thích hát hò, nhưng là người hiền lành, hòa nhã với mọi người cả trong

nhà lẩn lảng giềng. Elisei không cao lắm, da đen, râu xoăn, và giống như vị Thánh bảo trợ của mình^[10], ông cũng hói hết cả đầu.

Từ lâu hai ông già đã hứa hẹn với nhau cùng đi Jerusalem, nhưng vì Efim cứ bận túi bụi mãi, hết việc nọ đến việc kia: lúc thì thẳng cháu lấy vợ, lúc thì chờ thẳng con út đi lính về, rồi lại phải xây nhà mới.

Một lần nhân dịp lễ hai ông gặp nhau, ngồi xuống những súc gỗ.

“Sao rồi ông, khi nào thì ta mới thực hiện được ước nguyện đây?” – Elisei nói.

Efim chau mày nhăn nhó:

“Vâng phải đợi tí đã, năm nay khó khăn quá. Tôi xây cái nhà đó, tưởng chỉ tốn hơn trăm bạc, mà giờ đã hết đến ba trăm. Mà nó vẫn chưa xong. Chắc là phải đến hè. Đến hè, nếu như Chúa cho phép, nhất định ta sẽ đi.”

“Tôi thì thấy chẳng còn gì phải chần chừ nữa, nên đi luôn bây giờ. Đang mùa xuân, đi giờ này là tốt nhất.” – Elisei nói.

“Đành là thế, nhưng việc còn bọn bề sao bỏ được?”

“Chẳng lẽ ông không giao cho ai được à? Cứ để con trai ông nó làm.”

“Nó làm sao được! Thằng lớn của tôi thì chả tin được, nó sẽ lấy mất tiền.”

“Chúng ta rồi sẽ chết ông bạn ạ, và chúng sẽ sống không có ta. Cũng phải dạy cho con làm thôi.”

“Đúng là thế, nhưng tôi vẫn muốn việc xong xuôi dưới mắt mình trông coi.”

“Ôi ông bạn ơi! Không bao giờ ta có thể làm hết việc. Như bọn đàn bà nhà tôi lễ Tết rửa chén đĩa, dọn dẹp nhà cửa. Rồi lại phải làm thứ khác nữa, chẳng thể nào hết việc. Con dâu trưởng của tôi là đứa rất khôn ngoan, nó bảo: Phải tạ ơn vì ngày lễ đến mà chẳng chờ ta, chứ không ta cứ mãi làm mãi làm mãi, chả bao giờ xong được để nghỉ ngơi.”

Efim ngẫm nghĩ:

“Tôi đã dốc bao nhiêu tiền cho việc xây nhà này, mà cũng không thể đi hành hương tay không được. Tốn chẳng ít tiền đâu, phải một trăm rub

ấy.”

Elisei bật cười:

“Tôi quá ông bạn ạ. Lợi tức của ông bằng mười lần tôi, mà ông lại lo lắng chuyện tiền nong. Chỉ cần nói là khởi hành thôi, tôi cũng nào có tiền đâu, nhưng rồi sẽ có đủ.”

Efim cũng mỉm cười:

“Xem đấy, có lão nhà giàu xuất hiện đấy” – ông nói – “tiền đâu ra mà ông có?”

“Vét hết ở nhà thì cũng được đôi chút, còn nếu chưa đủ thì tôi bán bớt nửa số ong cho ông láng giềng. Lão ta hỏi mua lâu rồi.”

“Nếu chúng tách đàn năm nay thì ông sẽ hối hận đấy.”

“Hối hận ấy ư? Không ông bạn ạ! Trong đời không phải hối hận điều gì trừ về tội lỗi. Không có gì quý hơn cái phần hồn của mình.”

“Thì vậy, nhưng mọi chuyện ở nhà không ổn thì cũng chẳng yên lòng được.”

“Nhưng nếu cái phần hồn của mình không ổn thì còn tệ hơn. Ta đã hứa hẹn rồi thì đi thôi! Thật đấy, cứ đi thôi.”

II

Thế là Elisei thuyết phục bạn mình. Nghĩ ngợi mãi, đến sáng Efim tới chỗ Elisei.

“Thôi ta đi thôi” – ông nói – “Ông bạn nói đúng đấy. Sống chết là tùy ý Chúa. Trong khi còn sống và còn sức thì phải đi thôi.”

Một tuần sau hai ông lão đã sẵn sàng.

Ông Efim có sẵn tiền trong nhà. Ông mang một trăm rub đi đường, hai trăm rub để cho bà lão ở nhà.

Elisei cũng chuẩn bị xong. Ông bán mười thùng cùng lứa ong mới sẽ làm tổ cho ông láng giềng. Thu tất cả được bảy mươi rub. Ba mươi rub còn lại thì lấy của mọi người trong nhà. Bà lão trút hết số tiền ky cóp lo ma chay sau này đưa ông, cô con dâu cũng đưa tiền của mình.

Efim giao mọi việc cho anh con trai cả: nào cắt ở đâu bao nhiêu cỏ, đánh phân chuồng đi đâu, xây nốt nhà và lợp mái ra sao. Mọi việc ông đều suy tính, cắt đặt. Còn Elisei thì chỉ ra lệnh cho bà lão chăm sóc lứa ong mới

ở các thùng đã bán cho láng giềng và giao đủ cho ông ta, còn mọi chuyện nhà thì không dặn gì: khi công việc đến mọi người sẽ tự biết cần phải làm gì.

Hai ông già chuẩn bị xong. Đã nướng bánh mì, khâu xong tay nải, cắt vải quần chân mới, đi đôi giày da mới, cầm thêm đôi giày rơm dự phòng. Người nhà đưa họ ra tận đầu làng, chia tay và hai ông già lên đường.

Elisei khởi hành với tâm trạng vui vẻ, vừa đi khỏi làng là mọi chuyện nhà quên luôn. Chỉ nghĩ một điều là làm sao mua vui cho ông bạn đồng hành dọc đường, làm sao không nói lời thô lỗ, làm sao đi tới nơi và trở về nhà trong hòa bình và thương mến. Elisei suốt dọc đường hoặc thăm thì cầu nguyện, hoặc ôn lại những truyện thánh mà ông đã biết. Còn có gặp ai đó trên đường, hay đến chỗ nghỉ qua đêm thì cố gắng cư xử nhẹ nhàng và nói những lời tử tế. Ông vừa đi vừa vui sướng. Chỉ mỗi một việc không làm được là hít thuốc lá, vì ông để quên hộp thuốc ở nhà, và thấy buồn vì chuyện đó. Dọc đường có người cho ông một ít. Thế là thỉnh thoảng ông đi tụt lại sau bạn một chút, đủ không để ông ấy bực bội, và khoan khoái hít thuốc.

Efim cũng đi thong dong, vững chãi, không làm điều gì tệ hại và không ăn nói linh tinh, thế nhưng trong lòng thì không được nhẹ nhõm lắm. Những lo lắng việc nhà không ra khỏi đầu ông. Lúc nào cũng nghĩ xem ở nhà đang làm gì, liệu ông có quên dặn con trai cái gì không, mọi chuyện có ổn không? Nhìn thấy dọc đường người ta trồng khoai tây hay chở phân, thì lại nghĩ thằng con có làm đúng như ông dặn không. Ông những muốn quay về để chỉ bảo và tự mình làm lấy.

III

Hai ông già đi được năm tuần, những đôi giày mang từ nhà đã rách nát phải mua mới, và họ đã tới vùng Tiểu Nga^[11]. Từ lúc đi khỏi nhà, tiền trọ đêm và tiền ăn họ đều phải trả, nhưng khi đến Tiểu Nga thì người ta đưa nhau mời hai ông về nhà mình. Họ cho nghỉ lại, cho ăn nhưng không lấy tiền, lại còn đem nạo bánh mì gối, bánh mì dẹt nhét vào túi cho hai ông ăn đường.

Hai ông già đi thoải mái thế thêm khoảng bảy trăm dặm nữa, qua một tỉnh khác thì tới một vùng đang mất mùa. Người ta vẫn cho vào nhà nghỉ đêm mà không lấy tiền, nhưng không cho ăn nữa. Không phải ở đâu cũng cho bánh mì, có lần các ông xin trả tiền cũng không mua được bánh. Người ta kể rằng năm ngoái không trồng được thứ gì. Những người vốn giàu có cũng phá sản phải bán sạch mọi thứ, những người trung lưu thì sống cơ cực, còn những người nghèo thì phải bỏ xứ đi lang bạt hoặc ở nhà sống lay lắt. Mùa đông thì phải ăn cám hay rau dại.

Một lần hai ông già qua đêm tại một thôn nhỏ, đã mua bảy cân bánh mì, thức dậy sớm từ lúc bình minh chưa ló dạng để kịp đi trước lúc trời nóng. Đi được quãng mười dặm thì đến một con suối, họ ngồi lại, múc nước vào cốc, thấm ướt bánh mì rồi ăn và thay giày. Họ ngồi nghỉ ngơi. Elisei lôi túi thuốc lá ra, Efim nhìn thấy lắc đầu:

“Sao ông không bỏ cái tật xấu đó đi hả?”

Elisei phẩy tay:

“Tôi cố mà không được, biết làm sao!”

Họ đứng dậy đi tiếp. Thêm mười dặm nữa và đến một ngôi làng to, họ đi xuyên qua làng. Trời rất nóng. Elisei vã mồ hôi, ông muốn nghỉ và uống nước, nhưng Efim không dừng lại. Efim đi khỏe hơn, và Elisei vất vả lắm mới theo kịp.

“Giá được uống nước một cái” – Elisei nói.

“Thì ông uống đi, chứ tôi không muốn uống.”

Elisei đứng lại, bảo:

“Ông đừng chờ tôi, tôi chỉ chạy vào cái nhà kia uống chút nước đã, rồi sẽ đuổi theo ông.”

“Được thôi” – Efim nói và đi tiếp một mình, còn Elisei thì quay lại căn nhà.

Elisei đến gần căn nhà. Đó là một căn nhà nhỏ tô đất sét, phía dưới màu đen, phía trên màu trắng bong tróc lớp đất sét, có lẽ đã lâu không được tô quét lại, mái của một bên nhà hở toác. Lối vào nhà phải qua cái sân. Elisei bước vào sân và thấy nằm ở chỗ chân tường nhà là một người không râu, gầy gò, áo nhét vào quần theo kiểu Tiểu Nga. Có lẽ người đó trước

nằm trong bóng râm, nhưng khi mặt trời lên thì nắng chiếu thẳng vào người anh ta. Anh ta nằm nhưng không ngủ. Elisei gọi hỏi xin nước uống, người đó không đáp lại.

“Có lẽ anh ta ốm, hoặc không được hiểu khách cho lắm” – Elisei nghĩ bụng và tiến đến gần cửa. Ông nghe tiếng trẻ con khóc trong nhà. Elisei gõ cái nắm cửa: “Chủ nhà ơi!”

Không ai trả lời. Ông lại lấy gậy đập vào cửa: “Các vị giáo dân ơi!”

Họ cũng không đung đậy. “Nô lệ của Chúa ơi!”

Không một lời đáp. Elisei đã định bỏ đi, nhưng bỗng nghe có ai đó rên lên sau cửa: “Hay những người này gặp tai họa gì chẳng? Phải vào xem mới được.” Thế là Elisei bước vào trong nhà.

IV

Elisei quay nắm cửa – nó không khóa. Ông mở cửa, đi qua phòng đệm. Cửa vào mở toang. Phía trái là lò sưởi, ngay góc phía trước là ảnh thờ Chúa, một cái bàn và một cái ghế dài kê cạnh nhau. Một bà lão để đầu trần mặc độc cái áo cánh ngồi trên ghế, đầu gục trên bàn, còn bên cạnh là một thằng bé con gầy gò, bụng ỏng, da vàng như sáp ong đang bấu lấy tay áo của bà gào khóc đòi cái gì đó. Elisei bước vào trong. Căn nhà rất nặng mùi. Ông thấy trên chiếc giường sau lò sưởi có một phụ nữ đang nằm sấp và không nhìn, chỉ khò khè thở, lúc co chân lên lúc lại duỗi ra. Chị ta lăn qua lăn lại, người bốc mùi hôi hám, rõ ràng rằng không tự lo được cho mình và cũng không được ai chăm sóc. Bà già ngẩng đầu lên và nhìn thấy có người đi vào.

“Gì vậy” – bà nói – “Ông hỏi ai? Ông cần gì? Không còn gì đâu ông ơi, không còn gì^[12].”

Elisei hiểu rằng bà đang nói với mình, bèn tiến lại gần.

“Tôi là nô lệ của Chúa, tôi ghé xin uống chút nước.”

“Không có đâu, không có đâu. Không có gì cho ông đâu. Ông đi đi.”

Elisei bèn hỏi: “Sao nhà bà không có ai khỏe mạnh, không ai chăm chị kia sao?”

“Không có ai cả; thằng con trai tôi đang sắp chết ở ngoài sân, chúng tôi cũng đang sắp chết đây.”

Thằng bé con nín bật khi thấy người lạ, nhưng khi bà già vừa cất tiếng thì nó lại túm lấy tay áo bà: “Bánh mì, bà ơi, bánh mì”, và lại òa khóc.

Elisei vừa định hỏi bà già thì người đàn ông lão đảo đi vào nhà, men theo tường và định ngồi xuống cái ghế dài, nhưng chưa tới nơi thì đã ngã dúi vào góc cạnh bậu cửa. Không buồn đứng dậy, anh ta cất lời. Nói ngắt quãng cứ được một từ lại dừng lại để thở.

“Bệnh tật, đói. Mọi người đang chết đói ở đây!” – người đàn ông hát đầu về thằng bé và bật khóc.

Elisei lắc cái túi đeo trên vai, tháo khỏi hai tay và bỏ xuống đất, sau đó đặt nó lên trên ghế và mở ra. Ông lấy ra bánh mì, con dao, cắt một miếng đưa người đàn ông. Anh ta không cầm mà chỉ sang thằng bé và một con bé nữa: “Đưa cho chúng nó.” Elisei chìa cho thằng bé. Người thấy mùi bánh, nó vươn tới chộp lấy miếng bánh bằng cả hai tay. Từ trên lò sưởi một đứa bé gái cũng trèo xuống, mắt dán vào ổ bánh mì. Elisei cũng đưa cho nó một miếng. Ông cắt thêm một miếng nữa đưa cho bà lão. Bà cầm lấy ăn luôn.

“Phải lấy nước nữa” – bà ta nói – “miệng khát khô cả rồi. Hôm qua, hay hôm nay chớ nhớ nữa, tôi đã định đi lấy mà bị ngã, không đem nước về được, cái gàu vẫn còn nằm ngoài đó nếu như không bị ai lấy mất.”

Elisei hỏi giếng của họ ở đâu và bà già chỉ cho ông. Elisei ra giếng, tìm thấy cái gàu, mang nước vào cho mọi người uống. Bọn trẻ con ăn thêm bánh với nước, bà già cũng ăn, nhưng người đàn ông thì không. “Không nuốt được ông ạ” – anh ta nói. Người đàn ông bà trẻ hầu như mê man không ngồi dậy, chỉ trăn trở trên giường. Elisei đi vào làng, đến một cái quán mua lúa mì, muối, bột và dầu. Ông tìm được một cái rìu nhỏ, bổ củi nhóm lò. Bé gái cũng giúp ông. Elisei nấu xúp và cháo cho mọi người ăn.

V

Người đàn ông ăn được chút ít, bà lão cũng ăn, còn hai đứa bé liếm sạch bát và lăn ra ôm nhau ngủ.

Người đàn ông và bà lão bắt đầu kể mọi chuyện của họ.

“Chúng tôi trước đây vốn cũng không khá giả gì, mà năm nay lại chẳng trông được gì, phải ăn những gì còn lại từ mùa thu. Ăn hết thì xin hàng xóm và những người tử tế. Ban đầu họ còn cho, nhưng sau thì từ chối. Họ sẵn sàng cho thôi, nhưng mà chẳng còn gì để cho nữa. Mà cũng ngượng không muốn hỏi xin nữa: chúng tôi nợ tất cả mọi người, nào tiền, nào bột, nào bánh mì. Tôi cũng đi tìm việc mà chẳng có việc để làm. Mọi người khắp nơi đều khư khư giữ việc vì miếng ăn. Làm được một ngày thì phải mất hai ngày tìm việc. Bà lão nhà tôi với con bé phải đi ăn xin. Cũng chẳng được gì, chẳng ai có bánh mì. Cứ lần hồi như thế, tưởng rằng cố được đến mùa tới. Nhưng từ mùa xuân người ta không cho nữa, mà bệnh tật lại đổ xuống. Khốn khổ vô cùng. Một ngày có ăn thì hai ngày đói. Phải ăn cả cỏ. Không biết có phải tại ăn cỏ hay không mà vợ tôi đổ bệnh. Đầu tiên là cô ấy, rồi lại đến tôi, hết cả sức lực. Mà chẳng có gì để vực dậy được” – người đàn ông kể.

“Chỉ còn một mình tôi vật lộn” – bà lão nói – “nhưng chẳng có gì ăn nên kiệt sức. Con bé con cũng yếu, lại nhút nhát nữa. Sai sang hàng xóm nó không chịu đi. Cứ chúi vào trong góc không đi đâu. Chị hàng xóm hôm kia ghé sang, nhìn thấy chúng tôi đói khát và ốm đau thì quay ra bỏ đi. Chính chị ấy cũng chẳng có gì để nuôi lũ con nhỏ, chồng thì bỏ đi rồi. Thế là chúng tôi đành nằm đây chờ chết.”

Nghe câu chuyện của họ, Elisei ngày hôm đó thôi không đuổi theo ông bạn đồng hành nữa mà ngủ lại ở ngôi nhà này. Sáng dậy ông bắt tay vào mọi việc trong nhà như chính mình là chủ nhà. Nhồi bột cùng bà lão, nhóm lò, đi cùng cô bé con sang hàng xóm mượn những thứ cần thiết. Nhà chẳng còn thứ gì, nào nông cụ, nào áo quần – tất cả đều đã bán hết để ăn. Elisei bắt đầu sắp xếp lại những thứ cần thiết: cái thì tự làm lấy, cái thì đi mua. Cứ như thế qua ngày thứ nhất, rồi ngày thứ hai, rồi lại ngày thứ ba. Thằng cu con đã lại sức, đi quanh ghế bám lấy Elisei. Còn con bé trở nên vui vẻ, giúp đỡ ông mọi việc. Cứ chạy theo Elisei: “Ông nội ơi! Ông nội ơi!” Bà lão cũng dậy sang hàng xóm. Anh đàn ông bám tường lần đi. Chỉ mỗi chị vợ là còn nằm, nhưng sang đến ngày thứ ba thì tỉnh lại và bắt đầu đòi ăn. “Thôi mình rong chơi chừng đây thời gian đủ rồi, giờ phải đi thôi” – Elisei nghĩ.

VI

Ngày thứ tư đến lễ kết thúc mùa chay, Elisei nghĩ: “Thôi để qua lễ với mọi người, mua cho họ gì đó để cúng, đến chiều mình hãy đi.” Elisei lại vào làng, mua sữa, bột mì trắng, mỡ muối. Ông cùng bà lão nấu nướng, đi nhà thờ dự lễ sáng, quay về ăn bữa cơm ngày lễ với mọi người trong nhà. Hôm đó chị vợ dậy, bắt đầu đi lại được. Còn anh chồng cạo râu, mặc chiếc áo sạch bà lão mới giặt, đi vào làng gặp ông phú hộ xin giúp đỡ. Ông phú hộ cho thuê rẻ cả đồng cỏ lẫn đất cày, nên anh đến hỏi xem có thể thuê trước mùa gặt mới không. Anh quay về lúc chiều tối, buồn bã và bật khóc. Ông phú hộ không gia ơn, bảo: “Hãy mang tiền tới mới được thuê.”

Elisei lại suy nghĩ: “Làm sao họ sống được bây giờ?” – ông nghĩ – “Người ta thì có cỏ để cắt, còn họ thì chẳng có gì: bãi cỏ đã gán nợ rồi. Lúa chín thì người ta được gặt (mà lại được mùa chứ mẹ ơi!), còn họ thì chẳng có gì để mong đợi: mấy mẫu ruộng đã bán cho ông nhà giàu rồi. Mình mà ra đi thì họ sẽ lại khốn đốn.”

Elisei cứ dần vật suy tư thế nên tối lại không đi, trì hoãn đến sáng hôm sau. Ông ra ngoài sân ngủ. Cầu nguyện rồi nằm xuống mà không thể ngủ được: vừa thấy cần phải ra đi vì đã tốn mất nhiều tiền bạc và thời gian, lại vừa thấy thương những con người ở đây.

“Rõ ràng là không thể nào dứt đi được. Mình muốn mang nước và mẩu bánh đến cho họ, nhưng rõ ràng là sao đủ được. Giờ phải mua đồng cỏ và đất cày. Mà nếu mua đất cày, thì phải mua thêm bò cho bọn trẻ và ngựa cho anh chàng kia chở cỏ. Đúng là mi bị rắc rối rồi Elisei Kuzmich ơi, mắc vào rồi là lần không ra mỗi giờ!”

Elisei ngồi dậy, lấy cái áo khoác gối dưới đầu mở ra, lấy túi thuốc lá ra nghĩ mong gặt bỏ những suy tư khỏi đầu mà không được, cứ nghĩ mãi, nghĩ mãi. Vừa cần phải ra đi, vừa thương người ta. Rồi họ sẽ ra sao, không biết được. Lại cuộn cái áo xuống dưới đầu và nằm xuống. Cứ nằm mãi, nằm mãi, đến lúc gà gáy mới thiếp đi. Bỗng nhiên như có ai đó đánh thức ông. Ông thấy mình dường như đã mặc quần áo, gậy bị sẵn sàng để đi ra cổng, nhưng cánh cổng chỉ mở hé đủ cho một người.

Khi ông lách qua thì bị mắc lại bên đeo túi, gỡ cái túi ra thì lại mắc miếng vải quần chân phía bên kia làm nó tuột cả ra. Gỡ xong thì lại mắc vào hàng rào, rồi bị con bé con giữ lại và kêu lên: “Ông nội ơi, ông nội ơi, bánh mì!”

Nhìn xuống chân thấy thẳng cu đang túm lấy miếng vải quần chân, còn bà lão và anh chàng nông dân thì từ cửa sổ đứng ngó ra. Elisei tỉnh giấc, nói to lên với mình: “Mai mình sẽ chuộc đất và đồng cỏ cho họ, mua cả ngựa và bột mì đủ đến mùa gặt mới, mua bò cho bọn trẻ. Chứ còn ra tận biển tìm Chúa, mà lại lạc lối trong chính bản thân mình. Cần phải giúp người ta sắm sửa!” Rồi Elisei ngủ một mạch đến sáng. Ông thức dậy sớm, đi đến nhà ông phú hộ mua lúa mì, trả cả tiền chuộc đồng cỏ. Ông mua lưỡi hái, vốn đã bị bán đi trước đó, và mang về nhà. Rồi sai anh nông dân đi cắt cỏ, còn bản thân thì đến nhà các nông dân khác: ông tìm được con ngựa cùng cỗ xe chỗ ông chủ quán rượu, thương lượng và mua lại, mua cả bao bột mì chất lên xe, rồi đi tìm mua bò. Elisei đang đi thì gặp hai người đàn bà Tiểu Nga^[13] đi đằng trước, ông nghe họ nói với nhau bằng tiếng địa phương, rồi nhận ra là họ đang nói về mình.

“Đấy, đầu tiên người ta không biết, tưởng ông ấy là người bình thường thôi. Ông ấy đến chỉ để xin nước uống, rồi ở lại đó. Ông ấy mua đủ thứ cho họ. Chính tôi trông thấy hôm nay ông ấy mua của ông chủ quán con ngựa và cỗ xe. Hiếm có người như thế trên đời này. Phải đến xem ông ấy mới được.”

Nghe thấy thế Elisei hiểu là họ đang khen ông, và không đi mua bò nữa. Ông quay lại quán rượu, trả tiền con ngựa, thẳng cỗ xe đánh về nhà người nông dân cùng với chỗ bột mì. Ông đánh ngựa đến cổng, dừng lại và tụt khỏi xe. Những người chủ nhà kinh ngạc khi thấy con ngựa. Dẫu đoán rằng ông mua ngựa cho họ, nhưng họ không dám hỏi. Anh chủ nhà ra mở cổng.

“Ông nội ơi, ở đâu ông có con ngựa này vậy?” – anh ta hỏi.

“Ta mua đấy. Thấy rẻ quá. Anh cắt ít cỏ bỏ vào máng cho nó ăn đêm đi. Với lại dỡ cái bao bột này xuống.”

Anh chủ nhà tháo cương ngựa, mang bao bột vào kho, cắt ít cỏ bỏ vào máng. Rồi mọi người đi ngủ. Elisei ngủ ngoài đường và từ tối đã đem cái túi của mình ra đó. Khi mọi người ngủ hết rồi, Elisei ngồi dậy, buộc túi, đi giày, mặc áo khoác và lên đường đi theo Efim.

VII

Elisei đi được khoảng năm dặm. Trời bắt đầu sáng. Ông ngồi xuống một gốc cây, mở túi và đếm. Tiền ông chỉ còn mười bảy rub hai mươi kopek. “Chà, với chừng này tiền thì không thể nào vượt biển được! Thôi để ông bạn Efim đi một mình và thắp cây nến hộ mình vậy. Còn mình hẳn là sẽ mang tội đến chết thôi. Xin Chúa lòng lành cứu vớt.”

Elisei đứng dậy, khoác túi lên vai và đi ngược lại. Nhưng khi qua ngôi làng thì ông đi vòng để người ta không trông thấy mình. Và ông nhanh chóng về lại đến nhà. Lúc đi thì dường như vất vả hơn, khó khăn lắm Elisei mới theo kịp Efim, còn đường về thì ơn Chúa, ông đi không biết mệt mỏi là gì. Như đi chơi, tay vung vẩy gậy, mỗi ngày được bảy mươi dặm.

Elisei về đến nhà. Ngoài đồng đã gặt xong. Cả nhà mừng rỡ đón ông già, hỏi han xem làm sao không theo kịp ông bạn, sao không đi tới nơi, mà lại trở về nhà? Elisei không kể gì cả.

“Chúa không cho đi, tôi đánh mất tiền dọc đường và tụt lại sau ông bạn. Thành ra không đi nữa. Vì Chúa hãy tha lỗi cho tôi.”

Và đưa cho bà lão số tiền còn lại. Elisei hỏi han việc nhà: mọi thứ ổn cả, mọi việc đều đã xong xuôi, không có gì sơ sót, và mọi người sống vui vẻ hòa thuận.

Nhà Efim hôm đó nghe Elisei quay về cũng đến hỏi thăm về ông lão của họ. Elisei cũng kể như thế.

“Ông nhà đi rất khỏe, chúng tôi chia tay khoảng ba ngày trước lễ Thánh Piotr; tôi định đuổi theo ông ấy, nhưng lại gặp chuyện: tôi mất tiền và không còn gì để đi nữa nên đành quay về.”

Mọi người ngạc nhiên: con người khôn ngoan mà sao lại hành xử ngu ngốc như thế, đã đi mà không đi đến nơi, phí cả tiền. Họ ngạc nhiên rồi quên đi. Chính Elisei cũng quên, lại bắt tay làm việc: ông cùng con trai chuẩn bị củi cho mùa đông, xay lúa cùng các bà, lợp mái nhà kho, thu

hoạch ong, giao mười thùng ong lứa mới cho ông láng giềng. Bà lão muốn giấu số tổ ong sinh thêm từ chỗ đã bán, nhưng Elisei cũng tự biết tổ nào chia đàn, tổ nào không sinh thêm, và giao cho láng giềng không phải mười mà là mười bảy tổ. Xếp đặt xong xuôi, ông sai con trai đi kiếm thêm việc làm thuê, còn mình thì ngồi đan giày cỏ cho mùa đông và đục lỗ cho các thùng nuôi ong mới.

VIII

Vào ngày mà Elisei ở lại nhà của những người ốm, Efim chờ bạn. Ông đi không xa lắm và dừng lại ngồi xuống. Đợi mãi, đợi mãi, thiếp ngủ rồi thức dậy, lại ngồi thêm tí nữa vẫn không thấy ông bạn đâu. Ông đảo mắt tìm kiếm khắp nơi. Cho đến lúc mặt trời lặn cũng vẫn không thấy Elisei. “Không biết ông ấy có đi ngang qua chỗ mình hay không, hay là có ai đó chở ông ấy qua, mà không nhìn thấy mình trong lúc mình ngủ. Nhưng ông ấy không thể không thấy mình được. Trên thảo nguyên từ xa cũng trông thấy rõ. Giờ mà mình quay ngược trở lại, còn ông ấy lại đi tiếp ở phía trước thì càng ở xa nhau hơn. Thôi mình cứ đi tiếp, đến lúc nghỉ đêm sẽ gặp nhau” – ông nghĩ.

Efim vào một làng, nói với người canh gác rằng nếu có ông già nào đi tới thì dẫn ông ấy đến cùng một nhà chỗ ông ở giúp. Elisei cũng không đến ngủ đêm ở đó. Efim tiếp tục đi, hỏi han tất cả mọi người: có trông thấy một ông già hói đầu không? Không ai trông thấy cả. Efim rất ngạc nhiên và đành đi một mình.

“Rồi sẽ gặp nhau đâu đó ở Odessa hoặc trên tàu” – và ông thôi không nghĩ ngợi nữa.

Dọc đường ông gặp một người hành hương. Người hành hương này mặc áo thụng kiểu thầy tu, để tóc dài, từng ở Athos^[14] và đi Jerusalem lần thứ hai. Họ gặp nhau ở quán trọ đêm, trò chuyện và ra đi cùng nhau.

Họ đến Odessa bình an. Ba ngày chờ tàu thủy. Nhiều người hành hương cũng chờ tàu, họ đến từ nhiều miền khác nhau. Efim lại hỏi thăm về Elisei nhưng không ai thấy ông ấy cả.

Efim lấy được giấy phép qua biên giới, hết năm rub. Trả bốn mươi rub cho chuyến tàu khứ hồi, mua bánh mì, cá muối để ăn đường. Tàu đến lấy hàng, đón khách là những người đi hành hương. Efim lên tàu cùng với người mặc áo tu sĩ. Tàu nhổ neo rời bến và ra khơi. Ngày đầu đi yên ả, đến tối thì trời nổi gió và đổ mưa, tàu tròn tránh và nước tràn vào. Dân chúng hốt hoảng, các bà bắt đầu kêu khóc, còn những người đàn ông yếu bóng vía thì chạy khắp tàu tìm chỗ nấp. Efim cũng cảm thấy kinh sợ, nhưng không để lộ ra ngoài: lúc lên tàu ông ngồi trên sàn ở lối đi, bên cạnh mấy ông già người Tambov, và cứ ngồi thế cả đêm và cả ngày hôm sau, chỉ giữ chặt tay nải và không nói năng gì. Đến ngày thứ ba thì trời yên. Ngày thứ năm tàu đến Đê đô^[15]. Một số người hành hương lên bờ để thăm Nhà thờ Thánh Sophia^[16], nơi giờ đây do người Thổ chiếm giữ. Efim không đi mà ngồi lại trên tàu, chỉ mua ít bánh mì trắng. Tàu dừng lại nguyên ngày rồi lại ra khơi. Tàu còn dừng thêm ở thành Smyrna, và thành Alexandria nữa rồi đến Jaffa an toàn. Ở Jaffa tất cả những người hành hương đều lên bờ đi bộ bảy mươi dặm đến Jerusalem. Lúc tàu cập bến mọi người cũng lại bị một phen hoảng sợ: con tàu rất to lớn, và mọi người phải nhảy xuống những thuyền nhỏ để vào bờ, mà thuyền thì tròn tránh, phải rất cẩn thận kéo không nhảy được trúng vào thuyền mà trượt ra ngoài. Hai người đã nhảy không trúng và bị ướt nhẹ, nhưng tất cả những người khác thì ổn cả. Họ lên bờ và đi bộ, đến trưa ngày thứ ba thì tới Jerusalem. Họ dừng lại ở ngoài thành, trong một quán trọ của người Nga, Efim đăng ký vé vào, ăn trưa, rồi cùng với ông hành hương mặc áo thầy tu đi thăm các thánh địa. Người ta chưa cho vào mộ của Chúa, nên họ tới Nhà thờ Mộ Thánh^[17]. Tất cả các tín đồ đều tập trung tại đây, nơi phụ nữ và đàn ông ngồi thành các khu riêng biệt. Người ta yêu cầu bỏ giày và ngồi thành vòng tròn. Một tu sĩ cầm khăn bước ra và rửa chân cho tất cả mọi người. Rửa, lau rồi hôn chân cho tất cả. Efim cũng được ông rửa và hôn chân. Họ dự lễ chiều, lễ sáng, cầu nguyện, thắp nến và dâng sớ cầu siêu cho cha mẹ. Người ta cho họ ăn và mang rượu vang tới. Buổi sáng hôm sau họ đến tu phòng của Nữ Thánh Maria xứ Ai Cập nơi bà sám hối, họ lại thắp nến và cầu nguyện. Rồi từ đó họ sang tu viện Abraham,

nhìn thấy khu vườn nơi Abraham định giết con trai để dâng cho Chúa. Sau đó họ đến nơi Chúa Jesus hiện ra trước Maria Magdalena, và vào nhà thờ Thánh Joseph anh trai Đức Mẹ. Mọi chỗ Efim đều được người hành hương mặc áo thầy tu đi cùng giới thiệu, chỉ cho phải đặt tiền cúng bao nhiêu. Đến chiều họ về lại quán trọ ăn tối. Đến lúc chuẩn bị đi ngủ, ông hành hương chợt kêu lên, lục lọi tìm kiếm trong áo.

“Tôi bị móc mất ví rồi, hai mươi ba rub, hai đồng mười rub và ba đồng tiền xu.”

Ông ta kêu ca than thở khổ sở một hồi, nhưng chẳng ích gì đành phải nằm xuống ngủ.

IX

Efim nằm và bỗng chợt nghĩ: “Ông ta không thể bị mất cắp được, mình nghĩ ông ấy chẳng có tiền. Ông ấy chẳng cúng tiền ở chỗ nào cả, chỉ bảo mình cúng, còn bản thân thì chẳng đưa ra đồng nào, lại còn vay của mình một rub nữa chứ.”

Efim nghĩ vậy và bắt đầu tự trách mình: “Sao mình lại phán xét người ta như thế, thật là đắc tội. Không được nghĩ ngợi nữa.” Vừa cố quên đi thì lại nhớ ra ông bạn hành hương rất để ý đến tiền và bộ điệu ông ta lúc bảo bị mất ví trông rất không tự nhiên. “Ông ấy không có tiền. Chỉ là làm bộ thôi” – Efim nghĩ.

Sáng hôm sau họ dậy sớm đi lễ sáng ở nhà thờ Phục Sinh, đến thăm mộ Chúa. Người hành hương mặc áo thầy tu luôn đi cùng không rời Efim.

Họ đến nhà thờ. Dân chúng tập trung rất đông, người Nga và đủ các dân khác: Hy Lạp, Armenia, Thổ, Syria. Efim đi đến Cổng Thánh cùng mọi người. Một tu sĩ dẫn họ đi ngang qua cửa bảo vệ của người Thổ đến nơi Chúa được tháo khỏi cây thập tự và xúc dầu, nơi có chín ngọn nến cháy. Chỗ nào cũng chỉ và giảng giải. Efim đặt một cây nến ở đó. Sau đó các tu sĩ dẫn Efim theo bậc thang cánh phải lên núi Sọ, nơi đóng cây thập giá, Efim cũng cầu nguyện ở đó. Rồi họ lại chỉ cho Efim cái giếng nơi đất giáp với địa ngục, chỉ chỗ người ta đóng đinh lên tay và chân Chúa, rồi chỉ mộ của Adam nơi máu Chúa đã rỏ xuống xương Adam. Sau đó họ đi đến hòn đá nơi Chúa ngồi khi người ta đeo vương miện bằng gai cho Chúa, rồi lại đến

chỗ cái cây mà người ta trói Chúa vào đánh. Efim nhìn thấy phiến đá có hai lỗ để còng chân Chúa. Các thầy tu còn muốn chỉ cho xem nhiều thứ nữa, nhưng mọi người cứ giục giã: họ vội đến chính cái hang nơi có mộ của Chúa. Lễ sáng theo Công giáo vừa xong, bắt đầu lễ sáng của Chính thống giáo. Efim cùng mọi người đi đến hang.

Ông muốn tách ra khỏi ông hành hương mặc áo thầy tu, vì đầu óc vẫn nghi ngờ ông ta, nhưng ông này lại không chịu rời, cùng Efim đi đến lễ ở mộ Chúa. Họ muốn đến thật gần nhưng không kịp. Dân tình đông đến nỗi trước sau chẳng có một chỗ để len qua. Efim đứng nhìn về phía trước, cầu nguyện và không ngừng canh chừng xem cái ví tiền còn không. Trong đầu ông ý nghĩ chia đôi: một là ông hành hương kia đánh lừa mình, còn hai là nếu như ông ta không lừa, mà thực sự bị mất cắp, thì chính mình cũng có thể bị giống như vậy.

X

Efim cứ đứng như thế, cầu nguyện và nhìn về phía trước, về phía thánh đường nơi có mộ của Chúa và trên mộ có 36 ngọn đèn đang cháy. Efim đứng nhìn qua những mái đầu của mọi người và thấy một điều kỳ diệu. Dưới những ngọn đèn nơi ngọn lửa âm thầm đang cháy sáng, phía trước tất cả mọi người, có một ông già nhỏ bé mặc áo khoác màu xám, cái đầu hói chiếu sáng cả mái đầu trông giống hệt Elisei. “Trông ông ta giống Elisei quá. Nhưng không thể nào là ông ấy được! Ông ấy không thể nào kịp đến đây trước mình. Chuyển tàu trước mình rời bến trước cả tuần. Không thể nào ông ấy bắt kịp chuyến đó. Còn trên chuyến tàu mình đi thì không có ông ấy. Mình đã gặp tất cả dân hành hương ở đó rồi mà.”

Khi Efim đang nghĩ như thế thì ông già kia bắt đầu cầu nguyện và nghiêng mình cúi đầu ba lần: một lần về phía Chúa, sau đó về phía dân Chính giáo ở hai phía. Khi ông già quay sang phía bên phải, thì Efim nhận ra. Đó là Elisei, chính là ông ấy, cả chòm râu xoắn đen đã chuyển sang bạc ở hai bên má, cả đôi lông mày và đôi mắt, cả cái mũi, và tất cả khuôn mặt. Chính là ông ấy, Elisei Bodrov.

Efim mừng rỡ vì tìm thấy được bạn, và ngạc nhiên vì Elisei lại kịp đi trước ông.

“Ôi cái ông Elisei này, làm sao mà đi được trước thế! Hẳn là gặp ai đó chờ ông ấy rồi. Để lát ra ngoài cửa mình sẽ tìm ông ấy, rồi bỏ cái ông mặc áo thầy tu kia để đi cùng ông ấy, ông ấy sẽ dẫn mình.”

Và thế là Efim không rời mắt để không lạc mất Elisei. Khi lễ đã xong, dân chúng giải tán, chen lấn đẩy Efim ra xa. Nỗi lo sợ lại choán lấy Efim, làm sao để không bị móc túi? Tay giữ chặt cái ví, Efim bắt đầu chen lấn để mau ra được chỗ trống. Ra tới chỗ thoáng rộng, Efim liền đi đi lại lại tìm Elisei, tìm cả trong nhà thờ. Trong các phòng ở nhà thờ thấy đông đúc đủ loại người: người thì ăn, người thì uống, người thì ngủ, người thì đọc sách. Nhưng chẳng thấy Elisei đâu cả. Efim quay trở lại quán trọ, cũng không thấy ông bạn đồng hành mặc áo thầy tu. Đến tối ông ta cũng không quay lại. Biến mất luôn, và không trả lại một rub đã vay. Efim ở lại một mình.

Ngày hôm sau Efim lại tới mộ Chúa cùng với ông già người Tambov mà ông ngồi cùng trên tàu. Ông muốn len lên phía trước, nhưng lại bị đẩy ra, bèn đành đứng cầu nguyện bên một cây cột. Nhìn về phía trước, Efim lại trông thấy dưới những ngọn đèn, ngay cạnh mộ Chúa ở vị trí phía trước là Elisei, hai tay buông xuôi giống như vị linh mục bên bàn thờ, và cái trán hói chiếu sáng cả mái đầu. “Hừ, lần này nhất định không để vuột mất ông ấy” – Efim nghĩ. Ông lách ra phía trước. Lên tới nơi thì không thấy Elisei đâu. Có lẽ ông ấy đã bỏ đi.

Đến ngày thứ ba, Efim lại đến chỗ mộ Chúa và lại thấy đứng ngay vị trí linh thiêng nhất là nguyên hình Elisei, tay buông xuôi mắt hướng lên phía trên như đang nhìn thấy cái gì đó ở trên đó. Và cái trán hói của ông chiếu sáng cả mái đầu. “Nào, giờ thì mình sẽ không để lạc ông ấy, mình sẽ ra cửa đứng. Thế nào cũng gặp được ở đó.” Efim đi ra, đứng chờ suốt đến trưa: mọi người đều đi ngang qua nhưng không có Elisei.

Efim ở Jerusalem sáu tuần, đi thăm khắp mọi nơi: nào là Bethlehem và Bethany, nào đến Jordan, nào có được cái áo mới có dấu của nhà thờ Mộ Chúa để mặc khi chết, lấy được lọ nước từ sông Jordan, lấy được ít đất thiêng và những cây nến đã được thắp lửa ân điển, điền tên cầu siêu ở tám chỗ và tiêu hết tiền, chỉ còn mỗi việc là về nhà. Thế là Efim lên đường trở về. Ông đến Jaffa, lên tàu, cập bến Odessa và đi bộ về nhà.

XI

Efim về theo đúng con đường lúc đi. Gần về đến nhà thì lòng ông lại dấy lên nỗi lo không biết mọi người ở nhà vắng ông sống như thế nào. “Một năm bao nhiêu nước chảy qua” – ông nghĩ – “Xây nhà thì mất cả đời, nhưng phá nhà thì chỉ một giờ. Không biết vắng mình thằng con làm ăn ra sao, mùa xuân gieo cấy thế nào, gia súc qua đông làm sao, nhà đã làm xong chưa?”

Efim đi đến nơi mà năm trước chia tay với Elisei. Không nhận ra chốn cũ, dân năm ngoái khốn khổ, năm nay sống khá giả. Ngoài đồng lúa lên tốt, dân khỏe ra, quên đi nỗi khổ đã qua. Đến chiều tối, Efim đến chính cái làng mà năm ngoái Elisei bị bỏ lại. Vừa vào làng, thì từ một căn nhà, một bé gái mặc áo trắng nhảy xổ ra.

“Ông! Ông nội ơi! Ông vào nhà cháu đi.”

Efim muốn đi, mà con bé không cho, cứ bám lấy vạt áo kéo vào nhà, miệng cười khanh khách.

Một người phụ nữ cùng một chú bé cũng bước ra vẫy:

“Mời vào đây đi, ông nội, mời ông vào ăn tối và ngủ lại.”

Efim dừng lại. “Tiện thể hỏi thăm về ông Elisei luôn, thì chính ông ấy hôm đó đã ghé nhà này để uống nước” – ông nghĩ. Thế là Efim vào nhà, người phụ nữ giúp ông cởi túi ra, đưa nước rửa mặt, mời ngồi vào bàn. Chị lấy sữa, mứt, cháo đặt lên bàn. Efim cảm ơn mọi người đã đón tiếp những người hành hương. Chị phụ nữ lắc đầu, nói:

“Chúng tôi không thể không đón tiếp những người hành hương. Nhờ có người hành hương mà chúng tôi được sống. Chúng tôi sống mà quên mất Chúa, và Chúa đã trừng phạt khiến chúng tôi chỉ còn nước chờ chết. Hè năm ngoái tất cả chúng tôi đều sắp chết đến nơi, không còn gì ăn và ốm đau. Chúng tôi đã chết rồi nếu như Chúa không gửi tới một ông già trông giống như ông đây. Ông ấy giữa trưa ghé vào để xin nước uống, thấy chúng tôi như thế nên thương tình và ở lại cùng với chúng tôi. Ông ấy cho chúng tôi ăn uống, vực chúng tôi dậy, nào chuộc lại đất, nào mua ngựa và xe để lại cho chúng tôi.”

Một bà già bước vào nhà, ngắt lời chị phụ nữ.

“Chúng tôi cũng không biết ông ấy là người trần hay là thiên thần Chúa gửi tới. Yêu tất cả mọi người, thương xót tất cả mọi người, rồi bỏ đi chẳng nói một lời. Nên chúng tôi chẳng biết nên cầu nguyện Chúa ban phước cho ai. Giờ tôi vẫn còn nhớ như in: tôi đang nằm chờ chết, bỗng thấy một ông cụ già bé nhỏ, đầu cúi vào xin uống nước. Tôi còn có ý nghĩ tội lỗi: ông ấy định trộm cắp gì chẳng? Thế mà ông ấy đã làm gì cho chúng tôi! Vừa nhìn thấy cảnh của chúng tôi, ông ấy liền bỏ túi xuống, đặt lên chỗ này và mở ra.”

Bé gái cũng chen vào.

“Đâu có bà, ông ấy đầu tiên bỏ túi ở giữa nhà, rồi mới đặt lên ghế.”

Thế là họ tranh cãi và nhắc lại mọi lời nói và việc làm của ông cụ: nào ông ấy ngồi ở đâu, nào ông ấy ngủ ở đâu, nói gì với ai.

Đến tối anh chủ nhà đánh ngựa về cũng lên tiếng kể về Elisei, chuyện ông ấy sống ở chỗ họ như thế nào.

“Nếu ông ấy không đến chỗ chúng tôi thì cả nhà tôi đã chết trong tội lỗi” – anh nói – “Chúng tôi đã chết trong tuyệt vọng, than phiền về Chúa và về con người. Ông ấy đã dựng chúng tôi dậy, và nhờ ông ấy mà chúng tôi biết đến Chúa, tin vào những người tử tế. Lạy Chúa ban phước! Trước kia chúng tôi sống như súc vật, ông ấy đã biến chúng tôi thành người.”

Họ mời Efim ăn uống, xếp chỗ nằm cho ông, rồi cùng đi ngủ.

Efim nằm mà không ngủ được, không dứt ra khỏi đầu hình ảnh của Elisei, như lúc ông trông thấy ba lần phía trước ban thờ ở Jerusalem.

“Hèn chi mà ông ấy đi trước được mình! Không biết công sức của mình có được ghi nhận hay không, nhưng ông ấy thì đã được Chúa tiếp nhận.”

Sáng ra những người trong gia đình nọ chia tay Efim. Họ gói cho ông bánh nhân thịt để mang theo ăn đường, rồi đi làm, còn Efim thì lên đường.

XII

Efim đi mất đúng một năm. Đến mùa xuân ông quay trở về.

Ông về đến nhà vào buổi tối. Con trai không có nhà: hẳn đang ở quán rượu. Lúc anh con trai về sau khi đã say bí tỉ, ông bèn hỏi han. Nhìn mọi

thứ trong nhà ông biết vắng mình mọi việc đều rối tung. Tiền thì tiêu hoang phí, việc thì bỏ bê. Ông bố bắt đầu quở mắng, ông con bắt đầu nói lổ mắng.

“Chính bố phải coi lại mình ấy” – anh ta nói – “Bố bỏ đi mang theo hết cả tiền, lại còn về đòi ở tôi.”

Ông lão nổi giận đánh con trai.

Buổi sáng Efim đến nhà trưởng thôn để nói chuyện về anh con trai, lúc đi ngang qua nhà Elisei, bà lão vợ Elisei đứng ngoài hiên lên tiếng chào:

“Chào ông láng giềng, ông về có bình an không?”

Efim dừng lại:

“Ờn Chúa tôi bình an, nhưng bị lạc mất ông lão nhà bà, tôi nghe nói ông ấy về nhà rồi.”

Bà lão vốn nhiều chuyện bèn bắt lời:

“Về rồi, về lâu rồi ông bạn ạ. Ngay sau lễ Đức Mẹ lên trời. Chúng tôi thật mừng vì Chúa đưa ông ấy về! Không có ông ấy buồn lắm. Ông ấy thì chẳng làm được mấy việc, già rồi mà. Nhưng dù sao vẫn là chủ nhà, và có ông ấy chúng tôi vui hơn. Thằng con tôi nó mừng lắm, nó bảo nhà không có bố giống như mắt không trông thấy ánh sáng. Vắng ông ấy thì buồn lắm, ông bạn ạ, chúng tôi yêu ông ấy, cũng thương nữa.”

“Thế giờ ông ấy có nhà không?”

“Có nhà, có, ông bạn quý ạ, ở ngoài vườn ông ấy, đang chia đàn ong. Ông ấy bảo đàn ong năm nay tốt lắm. Chúa ban cho lũ ong khỏe nên ông già không phải lo lắng gì. Ông ấy bảo Chúa không ban cho nếu mình mang tội. Ông ra đó đi, ông bạn quý mến, ông ấy sẽ mừng lắm đó.”

Efim đi qua cửa đệm, qua mảnh sân đến vườn ong chỗ Elisei. Ông vào vườn ong và thấy Elisei không có lưới che mặt, không tay áo phủ, mặc chiếc áo khoác xám đang đứng dưới gốc cây bạch dương, hai tay buông xuống và ngược nhìn lên trên, cái trán hói tỏa sáng cả mái đầu, hệt như khi ở Jerusalem lúc đứng bên mộ của Chúa, và trên đầu Elisei, cũng như lúc ở Jerusalem, ánh mặt trời xuyên qua cây bạch dương trông như một đám lửa cháy sáng, còn quanh đầu ông, những con ong vàng kết lại thành một vòng hào quang, kêu vù vù nhưng không đốt. Efim đứng sững lại.

Bà vợ Elisei gọi chồng:

“Ông hàng xóm qua chơi kìa ông!”

Elisei quay nhìn, mừng rỡ đón bạn, nhẹ nhàng phải lưng ong bám trên chòm râu.

“Chào ông, bạn quý mến... Ông về có khỏe không?”

“Chân đã đi đến nơi, tôi mang về cho ông ít nước từ sông Jordan. Ông ghé tôi lấy nhé, nhưng không biết Chúa có nhận lấy công sức của tôi...”

“Tạ ơn Chúa, Người sẽ phù hộ cho ông.”

Efim im lặng:

“Chân thì tới đó, nhưng hồn thì có tới được không, hay là người khác, người...”

“Đó là việc của Chúa, ông bạn ạ, là việc của Chúa.”

“Lúc về tôi có ghé cái nhà chỗ ông ở lại...”

Elisei hốt hoảng, nói vội:

“Việc của Chúa, ông bạn ạ, việc của Chúa. Nào vào nhà đi, tôi mang cho ít mật.”

Và Elisei chuyển sang nói chuyện việc nhà.

Efim thở dài và thôi không nhắc Elisei về những người ở ngôi nhà đó và về việc ông nhìn thấy Elisei ở Jerusalem. Ông chợt hiểu ra rằng Chúa buộc mỗi người trên thế gian đều phải chịu hình phạt và chỉ được cứu chuộc nhờ tình yêu thương và những việc thiện.

(1885)

NHỮNG CÔ BÉ KHÔN NGOAN HƠN CÁC ÔNG GIÀ

Lễ Phục sinh đến sớm. Người ta vừa thôi đi bằng xe trượt. Ngoài sân vẫn còn tuyết, nhưng trong làng đã có những dòng suối nhỏ chảy. Một vũng nước lớn lẫn phân gia súc đọng lại trên con phố nhỏ chạy giữa hai khoảng sân. Và hai bé gái của hai nhà tụm lại bên vũng nước đó, một đứa còn bé, đứa kia lớn hơn một tí. Cả hai được mẹ mặc cho những cái váy sarafan^[18] mới tinh. Váy của đứa bé màu xanh, còn đứa lớn thì màu vàng có hoa văn, cả hai đều quàng khăn màu đỏ. Hai cô bé vừa xong lễ Misa thì chạy ra chỗ vũng nước, khoe áo mới với nhau rồi bắt đầu chơi. Chúng muốn vọc nước, đứa bé đi đôi giày trẻ con định bước xuống vũng nước, còn đứa lớn thì bảo:

“Đừng bước xuống đó Malashka, mẹ mắng cho đấy. Để tao cởi giày ra đã, và mày cũng cởi ra đi.”

Hai đứa bé tháo giày cùng bước xuống vũng nước để đi về phía nhau. Malashka thấy chân ngập nước đến mắt cá bèn bảo:

“Nước sâu lắm, Akulyushka, em sợ lắm.”

“Không sao đâu” – con bé lớn nói – “Không sâu hơn nữa đâu. Mày cứ bước thẳng đến chỗ tao.”

Hai đứa bé đến gần nhau. Akulyushka bảo:

“Malashka, đừng có nhảy, đi nhẹ thôi.”

Vừa dứt lời thì Malashka đã giẫm bộp xuống, bắn tóe nước lên váy của Akulyushka. Bắn cả lên mũi và lên mắt. Nhìn thấy những vết bắn trên váy, Akulyushka nổi giận, quát Malashka và chạy lại gần định đánh. Malashka hoảng hốt thấy mình đã gây ra tai họa, vội nhảy khỏi vũng nước để chạy về nhà. Mẹ của Akulyushka đi ngang qua thấy váy con gái ướt và áo dính bẩn.

“Cái con hư hỏng kia, mày nghịch ngợm gì ở đâu đấy hả?”

“Con Malashka cố ý văng nước lên con đấy.”

Bà mẹ của Akulyushka túm lấy Malashka đánh vào gáy nó. Malashka khóc văng khắp phố. Mẹ Malashka chạy ra.

“Sao bà lại đánh con tôi?” – và bắt đầu chửi bà hàng xóm. Lời qua tiếng lại, hai bà cãi nhau ầm ĩ. Những người đàn ông cũng xông tới, tập hợp thành một đám đông trên đường. Mọi người đều la hét, không ai chịu nghe ai. Họ chửi bới, chửi bới, người nọ huých người kia, sắp thành một cuộc ẩu đả.

Bà của Akulyushka chạy ra, chen vào giữa đám đàn ông dàn hòa:

“Các người làm sao vậy, giữa ngày lễ Tết thế này? Lễ ra phải vui mừng, thì các người lại muốn chuốc thêm tội lỗi.”

Không ai nghe lời bà cụ, còn suýt đá cả vào chân bà. Bà già không thể thuyết phục được họ, nếu như không có Akulyushka với Malashka. Trong khi hai bà mẹ nhiếc móc nhau, Akulyushka chùi sạch áo váy và lại chạy ra vũng nước. Nó nhặt một hòn đá và bắt đầu đào đất bên cạnh vũng nước để làm rãnh thoát nước ra đường. Trong lúc nó đào thì Malashka cũng lại gần giúp, cũng dùng que đào rãnh. Lúc đám đàn ông bắt đầu ẩu đả thì chỗ hai đứa bé nước đã chảy ra đường thành dòng. Hai đứa bé thả mảnh phoi bào xuống dòng nước chảy thẳng tới chỗ bà cụ đang can ngăn đám đàn ông. Chúng chạy theo hai bên dòng nước.

“Giữ nó lại Malashka, giữ lại!” – Akulyushka kêu lên. Malashka muốn nói cái gì đó, nhưng vì cười nắc nẻ nên không ra lời được.

Hai đứa bé cứ chạy như thế, cười với mảnh phoi bào khi nó trôi nổi theo dòng suối nhỏ. Và chúng va vào giữa đám đàn ông. Nhìn thấy chúng, bà già nói với đám đàn ông:

“Các người phải biết sợ Chúa chứ! Các người là đàn ông đàn ang, vì mấy con bé này mà đánh nhau, còn chúng nó thì quên từ lâu rồi, đã làm hòa vui vẻ chơi với nhau. Chúng nó khôn hơn các người đấy!”

Những gã đàn ông nhìn lũ trẻ và thấy xấu hổ. Sau đó chính họ cũng bật cười với chính mình và giải tán về nhà.

“Nếu các người không cư xử như đứa trẻ, các người chẳng vào nước Chúa được đâu.” (Phúc Âm Matthew, 18:3)

(1885)

TIỆM CÀ PHÊ Ở SURAT

(Phỏng theo Bernardin de Saint-Pierre)

Ở thành phố Surat có một tiệm cà phê. Các lữ khách và người nước ngoài từ mọi miền đất đều tới đây và họ thường trò chuyện với nhau.

Có lần một nhà thần học Ba Tư ghé tiệm. Cả đời ông nghiên cứu bản chất của thần linh, đọc và viết nhiều sách về điều này. Ông nghĩ mãi, đọc mãi và viết mãi về thần linh, đâm ra mất sáng suốt, mọi thứ trong đầu lẫn lộn cả, đến độ ông chẳng còn tin vào thần linh nữa.

Khi biết được điều đó, nhà vua đuổi ông ra khỏi xứ sở Ba Tư.

Nhà thần học bất hạnh cả đời suy luận về nguyên lý đó đâm lẫn lộn, và thay vì hiểu rằng mình đã đánh mất lý trí, thì lại cho rằng không còn lý trí cao cả cai trị thế giới nữa.

Nhà thần học có một nô lệ da đen đi cùng ông khắp mọi nơi. Khi nhà thần học bước vào tiệm cà phê, chàng da đen ở lại sân ngoài cánh cửa và ngồi xuống tảng đá sưởi nắng. Chàng ta ngồi đó và đuổi lũ ruồi bu xung quanh. Còn nhà thần học thì nằm trên ghế xô pha trong tiệm và ra lệnh đem đến một tách á phiện. Khi ông uống cạn và á phiện bắt đầu làm đầu óc ông bị kích động, ông bèn gọi người nô lệ và bảo:

“Này tên nô lệ dê hèn kia, mi nghĩ sao, thần linh có hay không?”

“Tất nhiên là có chứ ạ!” – chàng nô lệ trả lời và lập tức lôi từ dưới thắt lưng ra một tượng gỗ nhỏ – “Đây này” – anh nói – “Đây là vị thần bảo vệ cho con từ khi ra đời. Vị thần này được làm bằng gỗ của cây thần mà mọi người ở xứ con đều phải thờ phụng.”

Nghe câu chuyện đó giữa nhà thần học và chàng nô lệ, mọi người có mặt trong tiệm cà phê đều ngạc nhiên.

Người ta ngạc nhiên vì câu hỏi của ông chủ, lại càng ngạc nhiên hơn vì câu trả lời của anh nô lệ.

Một đạo sĩ Bà La Môn nghe những lời của anh nô lệ bèn nói với anh:

“Anh chàng điên bất hạnh ơi, chẳng lẽ anh cho rằng có thể tìm thấy thần linh nằm trong thắt lưng của con người hay sao? Thần linh chỉ có một là đấng sáng thế Brahma. Brahma lớn hơn tất cả thế giới, bởi Ngài tạo dựng ra thế giới. Brahma là thần linh duy nhất và vĩ đại nhất. Đó là đấng thần linh mà người ta dựng lên các đền thờ bên sông Hằng để thờ, là vị thần mà những đạo sĩ Bà La Môn phụng vụ. Chỉ các vị đạo sĩ ấy mới biết được thần linh đích thực. Đã hai mươi ngàn năm trôi qua, biết bao nhiêu biến thiên đã xảy ra, nhưng các đạo sĩ Bà La Môn vẫn trường tồn, bởi Brahma là đấng thần linh duy nhất, đích thực che chở cho họ.”

Tu sĩ Bà La Môn nói như vậy và nghĩ rằng đã thuyết phục được mọi người. Nhưng một người Do Thái làm nghề đổi tiền có mặt ở đó lập tức phản đối.

“Không, đền thờ thần linh đích thực không phải ở Ấn Độ! Và thần linh che chở không phải cho đẳng cấp Bà La Môn! Thần linh đích thực không phải là thần linh của người Bà La Môn, mà là của con cháu Abraham, Isaac và Jacob. Và Chúa đích thực bảo trợ chỉ cho duy nhất dân Israel mà thôi. Chúa từ khởi thủy thế giới đã không ngừng yêu dân chúng tôi. Và nếu như giờ đây dân chúng tôi lưu lạc khắp thế giới, thì đó chỉ là thử thách, còn Chúa đã hứa sẽ tập hợp dân của mình ở Jerusalem để phục dựng thánh đường Jerusalem, đặt dân Israel làm chúa tể của mọi dân tộc.”

Người Do Thái nói thế và bật khóc. Ông ta muốn nói tiếp, nhưng lúc đó một người Ý cắt lời:

“Ông nói sai rồi” – người Ý nói với người Do Thái – “Ông gán cho Chúa sự bất công. Chúa không thể yêu một dân tộc hơn các dân tộc khác. Ngược lại, nếu như thậm chí Ngài che chở cho Israel trước hết, thì đã một ngàn tám trăm năm đã trôi qua từ khi Chúa nổi giận và biểu lộ cơn thịnh nộ của mình bằng việc chấm dứt sự tồn tại của Israel và xua đuổi dân Do Thái đi khắp nơi, thì đức tin đó không những không được phổ biến, mà chỉ còn lại ở đâu đó. Chúa không ưu ái bất kỳ dân tộc nào, mà kêu gọi tất cả những ai muốn được cứu rỗi tập trung vào chốn của nhà thờ Công giáo La Mã, ngoài chốn đó thì không có được cứu rỗi.”

Người Ý nói như vậy. Nhưng một mục sư Tin lành tái mặt đáp lại nhà truyền bá Công giáo:

“Làm sao mà ông có thể nói rằng sự cứu rỗi chỉ có thể có ở trong Công giáo của các ông được? Hãy nhớ rằng chỉ những ai theo Phúc Âm, phụng vụ Chúa theo tinh thần của Đạo Chúa Cứu thế.”

Khi đó một người Thổ làm thuế quan ở Surat cũng đang ngồi ở đó, vừa hút tẩu vừa trịnh trọng nói với hai tín đồ Cơ đốc giáo:

“Các ông thật uổng công tin vào chân lý của tín ngưỡng La Mã. Tín ngưỡng của các ông đã hơn sáu trăm năm trước được thay thế bằng tín ngưỡng đích thực của Mohamed. Và chính các ông cũng thấy là tín ngưỡng đích thực của Mohamed ngày càng phổ biến ở cả châu Âu lẫn châu Á, thậm chí cả ở Trung Hoa văn minh. Chính các ông cũng phải thừa nhận là người Do Thái đã bị Chúa chối bỏ, bằng chứng là người Do Thái bị khổ nhục và đức tin của họ không phổ biến. Hãy thừa nhận chân lý của đạo Mohamed, bởi đạo đó đang ở đỉnh cao và liên tục lan rộng. Chỉ những người tin vào tiên tri Mohamed mới được cứu rỗi. Và chỉ những người theo Omar thôi, chứ không phải Ali, bởi những người theo Ali là tà đạo.”

Nghe những lời đó, nhà thần học Ba Tư vốn theo giáo phái Ali bèn muốn phản đối. Nhưng trong tiệm lúc đó đã rộ lên một cuộc tranh luận lớn giữa những người nước ngoài với các tín ngưỡng khác nhau có mặt ở đó. Nào là những người Cơ đốc ở Abyssinia, các vị Lạt Ma Ấn Độ, những người Hồi giáo Ismail và những người theo Bái hỏa giáo.

Tất cả đều tranh cãi về bản chất của Chúa và về việc nên thờ phụng Chúa như thế nào. Mỗi người đều khẳng định rằng chỉ ở nước họ mới biết đến Chúa đích thực và biết cách thờ phụng ra sao.

Mọi người tranh cãi, la hét. Chỉ có một học giả Khổng giáo Trung Hoa ngồi yên trong góc tiệm và không tham gia vào cuộc tranh luận. Ông uống trà, lắng nghe mọi người nói, còn bản thân thì im lặng.

Giữa cuộc tranh luận, ông Thổ nhận ra người này bèn quay sang nói với ông ta:

“Ông người Hoa tốt bụng kia ơi hãy ủng hộ tôi đi nào. Ông im lặng, nhưng ông cũng có thể nói gì đó ủng hộ tôi chứ. Tôi biết rằng ở Trung Hoa

các ông giờ đây du nhập các loại tín ngưỡng khác nhau. Cánh thương gia không chỉ một lần từng nói với tôi, rằng người Trung Hoa các ông xem đạo của Mohamed là tốt nhất và sẵn sàng tiếp nhận nó. Hãy ủng hộ ý kiến của tôi đi và nói xem ông nghĩ thế nào về Chúa đích thực và về nhà tiên tri của Ngài.”

“Đúng đấy, hãy nói xem ông nghĩ sao” – những người khác cũng hòa vào.

Vị học giả Khổng giáo lim dim nghĩ ngợi, rồi mở mắt, phất tay áo, đặt tay lên ngực và cất giọng nhẹ nhàng, bình thản:

“Thưa các ngài, tôi thấy hình như lòng tự ái của con người là thứ ngăn trở họ nhiều hơn cả trong việc nhất trí với nhau về vấn đề đức tin. Nếu như mọi người chịu khó lắng nghe tôi một chút, tôi sẽ giải thích điều này cho mọi người bằng một ví dụ sau.”

Tôi rời Trung Hoa đến Surat trên một con tàu của Anh để đi khắp thế giới. Dọc đường đi, chúng tôi cập vào bờ phía đông của đảo Sumatra để lấy nước ngọt. Giữa trưa chúng tôi lên đất liền và ngồi bên bờ biển dưới bóng mát của những cây dừa, không xa ngôi làng của dân đảo. Chúng tôi có vài người đến từ các xứ khác nhau.

Trong lúc chúng tôi đang ngồi đó thì có một người mù đến gần.

Ông ta hoàn toàn mù, chúng tôi sau đó nhận ra điều đó bởi ông ta nhìn chăm chú rất lâu lên mặt trời. Nhìn chăm chú lâu như thế là bởi vì muốn hiểu được mặt trời là gì. Ông ấy muốn biết điều đó để có thể chiếm được ánh sáng mặt trời.

Ông ấy đã nỗ lực rất lâu, tìm đến mọi khoa học, mong muốn bắt được vài tia nắng mặt trời, tóm lấy chúng và nhét vào trong chai.

Ông nỗ lực rất lâu và cứ nhìn mãi, nhìn mãi lên mặt trời mà chẳng thể làm gì được, ngoài mỗi một việc là vì nhìn mặt trời lâu quá nên đau mắt và thành bị mù.

Khi đó ông bèn tự bảo:

“Ánh mặt trời không phải là chất lỏng, bởi nếu là chất lỏng đã có thể rót được nó, và nó sẽ xao động trước gió như nước. Ánh mặt trời cũng không phải là lửa, bởi nếu là lửa thì nó sẽ bị dập tắt trong nước. Ánh mặt

trời cũng không phải là tinh thần bởi nó hữu hình, cũng không phải thân xác bởi không thể dịch chuyển nó được. Và bởi vì ánh mặt trời không lỏng, không cứng, không tinh thần mà cũng không thể xác, nên nó là hư vô.”

Ông ta biện luận như thế, đồng thời do cứ nhìn mãi và nghĩ mãi về mặt trời nên ông vừa bị mất thị lực vừa bị mất trí.

Khi ông hoàn toàn mù thì ông đã hoàn toàn tin chắc rằng mặt trời không có.

Đi cùng với ông mù là người nô lệ của ông. Anh ta thu xếp cho chủ ngồi xuống dưới bóng râm của cây dừa, nhặt một quả dừa dưới đất và bắt đầu làm cái đèn bằng quả dừa. Anh làm cọng bắc đèn từ xơ dừa, vắt cơm dừa lấy dầu đổ vào sọ dừa và nhúng cọng bắc dừa vào đó.

Trong lúc người nô lệ làm cái đèn, ông mù thờ dài nói với anh ta:

“Thế nào, có phải là ta đã nói đúng, rằng không có mặt trời đấy thôi? Người có thấy tối không? Thế mà người ta bảo có mặt trời... Thế thì mặt trời là cái gì?”

“Con cũng chẳng biết mặt trời là gì ạ” – người nô lệ đáp – “Con chẳng quan tâm đến điều đó. Nhưng con biết ánh sáng. Như con làm cái đèn đây thì con sẽ thấy sáng, và con có thể dùng nó để phục vụ ông, để tìm thấy mọi thứ trong lều của mình.”

Và người nô lệ cầm cái đèn dừa trong tay, nói:

“Đây là mặt trời của con.”

Cạnh đó có một người què đi nặng. Ông ta nghe vậy bèn bật cười và nói với ông mù:

“Ông chắc mù từ bé nên không biết mặt trời là gì. Để tôi nói ông biết nó là gì: mặt trời là quả cầu lửa, mỗi sáng từ biển nhô lên và mỗi tối thì hạ xuống dãy núi trên đảo này, tất cả chúng tôi đều trông thấy thế, và ông cũng có thể thấy nếu như mắt ông sáng.”

Một người đánh cá cũng ngồi đó nghe vậy thì bảo với ông què:

“Chắc là tại ông chưa đi đâu xa ra khỏi hòn đảo của mình. Nếu như ông không què và đi ra biển khơi, ông sẽ thấy mặt trời không hạ xuống núi của đảo ta, mà nếu nó nhô lên từ biển thì cũng hạ xuống dưới biển. Tôi nói chính xác đấy, vì ngày nào tôi cũng chính mắt mình trông thấy.”

Một người Ấn Độ nghe vậy, bảo:

“Tôi ngạc nhiên thấy một người thông minh lại có thể nói những điều ngu xuẩn như vậy. Chẳng lẽ quả cầu bằng lửa xuống nước mà không bị tắt à? Mặt trời không phải là quả cầu lửa, mặt trời là thần linh. Vị thần đó có tên là Deva. Thần đánh cỗ xe trên bầu trời đi quanh ngọn núi thiêng Meru. Có lần những con rắn ác độc Ragu và Ketu tấn công Deva và nuốt mất thần, khi đó mọi thứ trở nên tối tăm. Nhưng các vị tư tế của chúng tôi đã cầu nguyện để thần được giải thoát, và thần đã thoát. Chỉ những người kém hiểu biết như mấy ông, chưa bao giờ đi ra khỏi hòn đảo của mình, thì mới có thể hình dung là mặt trời chỉ chiếu sáng mỗi đảo này.”

Lúc đó, ông chủ của một con tàu Ai Cập cũng đang ngồi đó lên tiếng:

“Không, không đúng, mặt trời không phải là thần linh và không chỉ đi quanh Ấn Độ và ngọn núi thiêng Meru. Tôi đã từng đi qua Hắc Hải, qua các bờ biển Arabia, từng ở cả Madagasca lẫn trên các đảo Philippines – mặt trời chiếu tất cả mọi miền, chứ không chỉ cho một mình Ấn Độ. Nó không chỉ đi quanh một ngọn núi, mà nó mọc lên ở các đảo của Nhật Bản, vì thế mà các đảo này mới có tên Nhật Bản, theo tiếng của họ nghĩa là sinh quán của mặt trời, còn nó lặn nơi rất xa ở phương Tây, sau các đảo của nước Anh. Tôi biết rõ lắm, bởi tôi từng nhìn thấy nhiều và nghe thấy nhiều từ ông nội tôi. Ông nội tôi từng bơi đến những nơi tận cùng của biển khơi.”

Ông ta còn muốn nói thêm nữa, nhưng anh thủy thủ con tàu Anh của tôi ngắt lời:

“Không vùng đất nào ngoài nước Anh biết được rõ hơn mặt trời như thế nào. Ở Anh chúng tôi tất cả đều biết rằng nó không mọc lên ở đâu và lặn xuống ở đâu. Nó chuyển động không ngừng vòng quanh trái đất. Chúng tôi biết rõ điều này bởi vì đã đi vòng quanh trái đất và không ở đâu bị đắm phải mặt trời. Khắp nơi nó đều giống như ở đây, sáng thì hiện ra và tối thì biến mất.”

Anh người Anh cầm cái que vẽ lên cát hình vòng tròn và giải thích mặt trời đi vòng quanh trái đất trên bầu trời như thế nào. Nhưng anh không biết giải thích sao cho hay, bèn chỉ vào người thuyền trưởng của mình và nói:

“Ông ấy thông thái hơn tôi và sẽ giải thích cho mọi người hay hơn.”

Thuyền trưởng là người khôn ngoan, lắng nghe câu chuyện trong im lặng khi chưa được hỏi đến. Nhưng giờ khi mọi người quay sang ông, ông mới cất lời và nói:

“Các ông đánh lừa lẫn nhau và tự đánh lừa mình. Mặt trời không quay xung quanh quả đất, mà quả đất quay xung quanh mặt trời và còn tự quay quanh mình, trong vòng hai mươi bốn giờ hướng về phía mặt trời, cả Nhật Bản, cả các đảo Philippines, cả đảo Sumatra mà chúng ta đang ngồi đây, cả châu Phi, châu Âu, châu Á và nhiều vùng đất nữa. Mặt trời không chỉ chiếu cho một ngọn núi, không chỉ cho một hòn đảo, một vùng biển, thậm chí không chỉ cho một mình trái đất, mà còn cho nhiều hành tinh khác giống như trái đất. Mỗi người các bạn có thể hiểu được điều đó nếu như nhìn lên bầu trời cao, chứ không nhìn xuống dưới chân mình mà nghĩ rằng mặt trời chỉ chiếu cho riêng mình hay chỉ cho riêng quê hương mình.”

Người thuyền trưởng thông thái từng đi nhiều nơi trên thế gian và từng nhìn thấy nhiều thứ trên bầu trời đã nói như thế.

“Phải, những lầm lẫn và bất đồng giữa mọi người về đức tin là do tính tự ái, ích kỷ.” – Học giả Khổng giáo người Hoa tiếp tục:

“Chuyện mặt trời cũng giống như chuyện về Chúa. Mỗi người đều muốn Chúa của riêng mình, hay ít nhất là Chúa của riêng quê hương mình. Mỗi dân tộc muốn giam hãm vào ngôi đền của mình đấng mà cả thế giới ôm cũng không nổi.

Ngôi đền nào có thể sánh được với công trình mà chính Chúa đã xây nên để thống nhất tất cả mọi người vào cùng một tôn giáo, cùng một đức tin?

Mọi ngôi đền của nhân loại đều được dựng lên theo kiểu mẫu của công trình đó là thế giới của Chúa. Ngôi đền nào cũng có bồn tẩy rửa, có cửa mái vòm, có đèn nến, có ảnh tượng, văn bia, sách luật, vật hiến sinh, ban thờ và tư tế. Nhưng ngôi đền nào có bồn tẩy rửa rộng bằng đại dương, mái vòm cao bằng vòm trời, những đèn nến sáng bằng mặt trời và trăng sao, những ảnh tượng sinh động bằng con người đang yêu thương giúp đỡ lẫn nhau? Nơi nào có văn bia về ân điển của Chúa lại dễ hiểu bằng những

phúc lành Chúa đã ban phát khắp nơi cho mọi người? Nơi nào có sách luật viết rõ ràng bằng cái đã viết vào trong tim? Nơi nào có vật hiến sinh mà bằng được những hy sinh mà những người biết yêu thương mang lại cho thân nhân của mình? Và nơi nào có được ban thờ tựa như trái tim của một người tử tế mà chính Chúa nhận làm vật hiến sinh?

Con người càng hiểu Chúa ở tầm cao hơn, thì người ấy càng biết rõ Chúa. Mà người ấy càng biết rõ Chúa, thì lại càng đến gần Chúa hơn, bắt chước theo điều thiện, lòng từ bi và nhân ái của Chúa.

Bởi vậy cứ để cho con người nhìn thấy tất cả ánh sáng của mặt trời bao trùm thế giới, để người ấy không phán xét và coi khinh kẻ mê tín chỉ thấy trong thần tượng của mình mỗi một tia sáng, hãy để người ấy không coi khinh kẻ bất tín hoàn toàn bị mù không trông thấy ánh sáng.”

Vị học giả Khổng giáo nói như thế, và tất cả mọi người có mặt trong tiệm cà phê im lặng, thôi không tranh cãi về việc đức tin của ai tốt hơn nữa.

(1892)

ALYOSHA NỒI ĐẤT

Alyosha là con trai út. Người ta đặt biệt danh Nồi đất cho cậu là vì mẹ cậu sai cậu mang nồi sữa đến cho bà vợ ông cố đạo, cậu bị vấp và làm vỡ cái nồi. Bà mẹ đánh cho cậu một trận, còn lũ trẻ thì chế nhạo cậu là đồ nồi đất^[19]. Thế là thành biệt danh của cậu là Alyosha Nồi đất.

Alyosha là cậu bé gầy gò, có đôi tai dài như đôi cánh^[20], còn mũi thì to cộ. Bọn trẻ con trêu chọc: “Alyosha có cái mũi như con chó đực ở trên đồi.” Trong làng có trường học, nhưng Alyosha không biết chữ vì chẳng có lúc nào để học. Anh trai lớn của cậu sống ở nhà một thương gia trên thành phố, còn Alyosha từ bé đã phải giúp bố. Lúc cậu lên sáu, cậu đã cùng chị gái canh cừu và bò ngoài bãi chăn thả, còn khi thành thiếu niên thì phải chăn ngựa cả ngày lẫn đêm. Mười hai tuổi cậu đã đi cày và đánh xe. Sức không có, nhưng lại rất khéo léo. Lúc nào cậu cũng vui vẻ. Bọn trẻ chế nhạo cậu, cậu hoặc im lặng hoặc cười. Nếu như bị bố mắng mỏ, cậu im lặng lắng nghe. Ông bố vừa ngừng mắng là cậu lại cười ngay và bắt tay luôn vào việc đang đợi cậu.

Năm Alyosha mười chín tuổi, anh trai cậu bị đi lính. Ông bố cậu gửi cậu lên thế chỗ anh làm lao công ở nhà ông thương gia. Người ta đưa cậu đôi ủng cũ của người anh, cái mũ và áo khoác của bố và chở cậu lên thành phố. Alyosha vui thích với bộ cánh của mình, nhưng ông thương gia lại không hài lòng với dáng vẻ của cậu.

“Tôi cứ tưởng là có người thay cho thằng Semyon” – ông ta ngắm Alyosha và bảo – “Thế mà ông lại đưa một thằng vặt mũi chưa sạch đến. Nó thì làm được việc gì?”

“Nó làm được mọi thứ – nào thằng ngựa, đánh xe, làm các việc nặng. Chỉ trông bên ngoài còm nhom thế thôi chứ nó khỏe lắm.”

“Thôi được rồi, để xem sao.”

“Và hơn hết, nó rất cần mẫn, được việc ghê lắm.”

“Biết làm gì với ông đây, thôi để nó ở lại.”

Thế là Alyosha sống ở nhà ông thương gia.

Gia đình ông thương gia không đông lắm: bà chủ, bà mẹ già, người con trai lớn đã có vợ thì ít học, lo việc buôn bán cùng cha, người con trai thứ hai yên bác, tốt nghiệp trung học rồi vào đại học, nhưng bị đuổi khỏi đó và về nhà sống. Nhà còn có thêm một cô con gái là nữ sinh trung học nữa.

Ban đầu mọi người không ưa Alyosha – cậu quá chất phác, ăn mặc thì tồi tàn, và lại chẳng biết cách ứng xử phải phép, xưng hô thô lỗ với tất cả mọi người, nhưng rồi mọi người cũng quen với cậu. Cậu làm việc còn tốt hơn cả anh trai. Đúng là rất cần mẫn, mọi việc đều gọi đến cậu, và cậu làm mọi việc một cách vui vẻ và nhanh chóng, lần lượt hết việc này đến việc khác không trễ nải. Cậu càng làm nhiều thì người ta lại càng trút việc lên cậu nhiều hơn. Nào bà chủ nhà, nào mẹ của ông chủ, nào con gái ông chủ, nào con trai ông chủ, nào ông quản gia, nào bà bếp, tất cả mọi người đều lúc thì sai cậu đi đây đi đó, lúc thì bắt cậu làm việc gì đó. Chỉ toàn nghe những câu như “Chạy ngay đi cậu em”, hay “Alyosha, mày sắp xếp cái này đi”, “Mày sao thế, quên hay sao? – Coi chừng, đừng có mà quên đấy Alyosha.” Và thế là Alyosha chạy đi, sắp xếp, coi chừng, không quên, và mọi việc đều làm kịp, và lúc nào cũng cười.

Chẳng mấy chốc cậu làm rách ủng của anh, ông chủ chế nhạo cậu vì cậu đi lại với đôi ủng tồi tả thò cả ngón chân ra ngoài, và ra lệnh mua cho cậu đôi ủng mới ngoài chợ. Có đôi ủng mới tinh, Alyosha vui mừng, nhưng đôi chân của cậu thì vẫn như cũ, cứ đến tối là đau nhức vì phải chạy quãng quật nhiều, và cậu cáu tiết với chúng. Alyosha còn sợ rằng khi cha cậu lên nhận tiền thấy cậu sẽ giận vì ông thương gia sẽ trừ tiền đôi ủng vào lương.

Mùa đông, Alyosha dậy từ trước khi trời sáng, bổ củi, quét sân, cho bò ngựa ăn uống. Rồi cậu đốt lò, chùi ủng và áo quần cho chủ, cọ rửa và đặt ấm Samovar, rồi sau đó hoặc ông quản gia gọi cậu ra kéo đồ, hoặc bà bếp sai cậu nhồi bột, cọ xoong chảo. Sau đó họ sai cậu vào thành phố, hoặc đi đưa cái thư nào đó, hoặc đưa con gái nhà chủ đến trường hoặc đi lấy dầu

bóp cho bà già. “Mày đi đâu mất biệt vậy hả thằng khốn” – hết người này đến người khác nói với cậu. “Sao các người lại phải đi, để thằng Alyosha đi. Alyosha! Alyosha!” – và Alyosha lại chạy.

Cậu vừa đi vừa ăn sáng, còn ăn trưa thì hiếm khi kịp cùng với mọi người. Bà bếp mắng cậu vì cậu không đến ăn cùng mọi người, nhưng vẫn thương cậu và để dành cho cậu thức ăn nóng cho cả bữa trưa lẫn bữa tối. Đặc biệt nhiều việc là lúc sắp đến các ngày lễ và trong thời gian lễ. Alyosha rất thích ngày lễ bởi vì ngày lễ người ta cho cậu tiền boa, dầu chỉ ít thôi, gom lại chỉ khoảng sáu mươi kopek, nhưng dù sao cũng là tiền riêng của cậu. Cậu có thể tiêu chúng tùy thích. Tiền lương của mình thì cậu chẳng bao giờ tận mắt nhìn thấy. Ông bố thường đến lấy chỗ ông thương gia, và chỉ mắng cậu đi ủng mau nát.

Khi cậu gom góp được hai rub tiền boa, theo lời khuyên của bà bếp, cậu mua cho mình cái áo khoác đan màu đỏ, và khi mặc nó vào, cậu không thể khép môi lại được vì mừng vui.

Alyosha nói ít, và khi cậu nói thì luôn ngắt quãng và cụt ngủn. Khi người ta ra lệnh cậu làm việc gì đó, hay hỏi cậu có thể làm điều gì đó hay không, thì cậu luôn trả lời không chút lưỡng lự: “Có thể” – rồi tức thì chạy đi làm luôn.

Cậu chẳng thuộc bài kinh nào vì những gì mẹ cậu dạy thì đã quên hết rồi, nhưng cậu vẫn cầu nguyện cả sáng lẫn tối, cầu nguyện bằng tay, làm dấu thánh giá.

Alyosha sống như thế trong một năm rưỡi, đến cuối năm thứ hai thì xảy ra một sự kiện phi thường nhất trong đời cậu. Sự kiện đó là việc cậu hết sức ngạc nhiên nhận ra rằng ngoài những quan hệ giữa người với người phát xuất do cần nhờ vả nhau, thì còn có những quan hệ hoàn toàn đặc biệt: thay vì là một người cần thiết để chùi ủng, hay đi mua sắm, hay thắng ngựa; là một người cần thiết không phải để nhờ vả, để phục vụ, mà vì chính con người cậu, vì cậu là Alyosha. Qua bà bếp mà cậu quen biết Ustinia. Ustinia là cô gái mồ côi, còn trẻ và cũng phải làm việc nhiều như Alyosha. Cô thấy thương Alyosha, và Alyosha lần đầu tiên trong đời cảm thấy chính con người cậu, chứ không phải là những phục dịch của cậu cần thiết cho

người khác. Khi mẹ cậu thương cậu, cậu không nhận ra điều đó, cậu cảm thấy rằng điều đó là đương nhiên phải thế, điều đó cũng giống như cậu tự thương thân mình. Còn giờ đây cậu bỗng nhiên nhận ra, rằng Ustinia là người hoàn toàn xa lạ, mà lại thương cậu, lại để dành cho cậu cháo với bơ trong nồi, và khi cậu ăn, thì cô tựa cằm lên tay, với tay áo xắn cao mà ngắm nhìn cậu. Khi cậu liếc nhìn cô, cô phá lên cười và cậu cũng phá lên cười.

Điều này thật mới mẻ và kỳ lạ, ban đầu làm Alyosha sợ. Cậu cảm thấy rằng nó cản trở cậu phục vụ như đã từng phục vụ. Nhưng dù sao cậu vẫn thấy vui sướng, và khi nhìn vào cái quần của mình được Ustinia mạng giúp, cậu lắc đầu và mỉm cười. Thường trong lúc làm việc hay chạy đi đâu đó, cậu hay nhớ đến Ustinia và nói: “Ôi cái cô Ustinia này!” Ustinia giúp cậu bất cứ lúc nào có thể, còn cậu thì giúp cô. Cô kể cho cậu về thân phận của mình, chuyện cô thành trẻ mồ côi, được bà cô nhận nuôi thế nào, rồi đưa vào thành phố, chuyện con trai lão thương gia dụ cô làm điều ngu ngốc và cô đã cự tuyệt hẳn như thế nào. Cô thích kể chuyện và cậu thì thích thú nghe cô. Cậu nghe bảo rằng ở các thành phố thường có chuyện là những gã nông nô làm thuê cưới các cô nấu bếp. Có một lần cô hỏi cậu rằng người ta sắp cưới vợ cho cậu chưa. Cậu đáp là không biết và cậu không muốn lấy vợ ở nhà quê.

“Thế anh đã nhắm được ai chưa?” – cô hỏi.

“Giá tôi mà lấy được cô. Cô có theo tôi không?”

“Đồ nòi đất, nòi đất, khéo tìm cách nói thế không biết.” – cô đáp, đấm vào lưng cậu – “Sao lại không theo cơ chứ?”

Dịp lễ tiễn mùa đông, ông bố lên thành phố lấy tiền. Bà vợ ông thương gia biết chuyện Alyosha muốn cưới Ustinia và bà không thích chuyện này. “Rồi nó có chữa, có con thì còn làm ăn gì được” – bà nói với chồng.

Ông chủ đưa tiền lương của Alyosha cho ông bố.

“Sao, thằng con tôi nó sống thế nào?” – lão nông dân hỏi – “Tôi đã bảo nó chăm chỉ lắm mà.”

“Chăm chỉ thì chăm chỉ đấy, nhưng mà nghĩ chuyện ngu ngốc. Nó muốn cưới con bé nấu bếp. Mà tôi thì không giữ những đứa đã lấy vợ lấy chồng đâu. Cái đó không hợp với nhà tôi.”

“Thằng bé ngu ngốc, ngu ngốc, nó nghĩ ra chuyện gì thế không biết.”
– ông bố bảo – “Ông đừng lo, tôi sẽ bảo nó bỏ con bé đi.”

Ông bố vào bếp ngồi đợi con trai bên bàn. Alyosha chạy lo công việc, quay về thờ hồn hển.

“Tao nghĩ mày lần thân đấy. Mày nghĩ ra chuyện gì thế hả?” – ông bố bảo.

“Có gì đâu bố.”

“Sao không có gì được. Mày lại muốn lấy vợ. Tao sẽ cho mày lấy khi nào đến lúc, và sẽ cưới cho mày đứa nào cần cưới, chứ không phải cái con điếm ở thành phố.”

Ông bố nói rất nhiều. Alyosha đứng thờ dài. Khi ông bố dứt lời, cậu mỉm cười.

“Được rồi, con sẽ bỏ.”

“Thế thì được.”

Khi ông bố đi khỏi và còn lại một mình với Ustinia, Alyosha nói với cô (cô đứng sau cánh cửa và nghe hết những điều ông bố nói với con trai):

“Chuyện của tụi mình không thành rồi. Cô nghe thấy không, ông ấy nổi cáu, không cho phép.”

Ustinia úp mặt vào tạp dề khóc. Alyosha chặc lưỡi.

“Không thể không vâng lời được. Rõ là phải bỏ nhau thôi.”

Buổi tối, khi bà chủ gọi cậu đi đóng cửa sổ, bà bảo cậu:

“Thế nào, nghe lời bố mày thôi chuyện ngu ngốc rồi chứ hả?”

“Rõ là phải thôi rồi.” – Alyosha nói, bật cười rồi tức thì òa khóc.

Từ đó Alyosha không nói chuyện với Ustinia về việc cưới xin nữa và lại sống như cũ.

Rồi ông quản gia sai cậu dọn tuyết trên mái nhà. Cậu trèo lên mái nhà quét hết tuyết, và bắt đầu bóc những tảng tuyết đóng băng trong máng xối thì bị trượt chân, ngã xuống cùng cái xẻng. Không may là cậu không ngã xuống tuyết, mà lại xuống cạnh sắt của cửa ra vào. Ustinia và con gái chủ nhà chạy tới.

“Có bị thương không Alyosha?”

“Bị thương chứ còn gì nữa. Không sao đâu.”

Cậu định đứng dậy nhưng không thể, và nhoẻn cười. Người ta khiêng cậu vào phòng của gia nhân. Ông y sĩ đến, khám cho cậu và hỏi chỗ nào đau.

“Đau ở khắp nơi, nhưng không sao cả. Chỉ phải làm phiền ông chủ. Phải báo cho bố tôi biết tin.”

Alyosha nằm hai ngày, ngày thứ ba người ta cho gọi cố đạo tới.

“Sao thế, chẳng lẽ anh sắp chết à?” – Ustinia hỏi.

“Thì biết làm sao được? Chẳng lẽ ta cứ sống mãi sao? Thì cũng đến lúc phải chết.” – Alyosha nói nhanh, như mọi khi – “Cảm ơn Ustinia vì đã thương tôi. May mà người ta không cho ta lấy nhau, chứ không thì chả biết thế nào nữa. Bây giờ thì mọi chuyện ổn hơn rồi.”

Cậu cầu nguyện với cha cố chỉ bằng tay và bằng trái tim. Trong trái tim cậu cảm thấy thật dễ chịu bởi đã vâng lời và không giận hờn ở đây, thì ở bên kia cũng sẽ tốt đẹp.

Cậu nói ít, chỉ xin nước uống và ngạc nhiên vì chuyện gì đó.

Cậu ngạc nhiên vì chuyện gì đó, rồi đuổi người ra và chết.

(1905)

Chú thích

- [1] Cách chia tập, phần, chương ở nguyên bản. (BT)
- [2] Thời bấy giờ người ta gọi những người miền núi Bắc Kavkaz theo đạo Hồi là Tartar. (ND)
- [3] Đơn vị đo chiều dài của Nga, bằng 0,71m. (ND)
- [4] Aoul: làng của người Tartar. (Chú thích của Tolstoy)
- [5] Nogay: một tộc người Tartar, có gò má cao. (ND)
- [6] Cherkeska (còn gọi là chokha): loại áo khoác bằng lông cừu. (ND)
- [7] Beshmet: loại áo khoác truyền thống dành cho nam giới của người vùng Kavkaz. (ND)
- [8] Boza (hay buza): một loại nước uống làm từ ngũ cốc lên men. (ND)
- [9] Tức Dina (cách gọi thân mật). (ND)
- [10] Tên của người Nga (cũng như của nhiều nước theo Cơ đốc giáo) được đặt theo tên các vị Thánh. Thánh Elisei (Elisha) là nhà tiên tri có khả năng tạo phép lạ, được nhắc đến trong Cựu Ước kinh (Sách Các vua). Trong các tranh thờ của Chính thống giáo Nga, hình ảnh Elisei là vị thánh bị hói đầu. (ND)
- [11] Tức Ukraina. (ND)
- [12] Tiếng Ukraina trong nguyên bản (Vì đây là làng của người Ukraina, nên trong các đoạn hội thoại, các nhân vật dân làng đều chủ yếu nói tiếng Ukraina). (ND)
- [13] Nguyên bản là хохлушки (khokholushki) – cách gọi có tính khinh miệt đối với người Ukraina. (ND)
- [14] Athos: tên ngọn núi và bán đảo ở Đông Bắc Hy Lạp, là trung tâm tu tập của Chính thống giáo Đông phương. (ND)
- [15] Tức Istanbul, thành phố lớn nhất của Thổ Nhĩ Kỳ, mà trước kia mang tên Constantinople, kinh đô của đế quốc La Mã (330 – 395), đế quốc Latin (1204 – 1261), đế quốc Byzantium (1261 – 1453), đế quốc Ottoman (1453 – 1922). Người Nga thời xưa gọi thành phố này là Tsargrad (thành phố của hoàng đế). (ND)

[16] Nhà thờ được xây dựng từ thế kỷ VI, là nơi đặt Tòa Thượng phụ Giáo hội Chính thống giáo thành Constantinople, từ 1453 đến 1935 trở thành Thánh đường Hồi giáo, sau đó trở thành Bảo tàng. (ND)

[17] Nhà thờ Mộ Thánh (còn gọi là Nhà thờ Phục sinh) – một trong những nhà thờ Cơ đốc giáo cổ nhất thế giới, nằm trong khu Cơ đốc giáo của thành cổ Jerusalem. (ND)

[18] Sarafan: loại áo dài truyền thống của Nga, thường dành cho phụ nữ và các bé gái. (ND)

[19] Chỉ người ngốc nghếch (trong dân gian Nga, cái nồi thường hay được dùng để ví với cái đầu, “đồ nồi đất” tương tự tiếng Việt là “đồ đầu đất”). (ND)

[20] Nguyên văn лопухий (lopo-ukhi), nghĩa đen là người tai dài, nhưng nghĩa bóng là người chất phác, ngốc nghếch. (ND)

Table of Contents

LỜI NÓI ĐẦU

NGƯỜI TÙ KAVKAZ

CHÚA BIẾT SỰ THẬT NHƯNG CHẴNG NÓI NGAY

HAI ÔNG GIÀ

NHỮNG CÔ BÉ KHÔN NGOAN HƠN CÁC ÔNG GIÀ

TIỆM CÀ PHÊ Ở SURAT

ALYOSHA NỒI ĐẤT